**CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM TIN HỌC 11\_CD\_ICT**

**CHỦ ĐỀ A. MÁY TÍNH VÀ XÃ HỘI TRI THỨC**

**THẾ GIỚI THIẾT BỊ SỐ - HỆ ĐIỀU HÀNH VÀ PHẦN MỀM ỨNG DỤNG**

**BÀI 1. BÊN TRONG MÁY TÍNH**

**Câu 1**: CPU là viết tắt của từ Tiếng Anh nào sau?

A.  Control Processing Unit B.  Central Processing Unit

C.  Central Person Unit D.  Computer Processing Unit

**Câu 2:** CPU là gì

A.  Trung tâm điều khiển máy tính B.  Bộ xử lý trung tâm của máy tính

C.  Bộ điều khiển máy tính D.  Hệ điều hành

**Câu 3**: CPU làm nhiệm vụ gì

A.  Là thiết bị thực hiện các chương trình tính toán

B.  Là thiết bị chính thực hiện và điều khiển việc thực hiện các chương trình

C.  Là thân máy tính, chứa các thiết bị phần cứng bên trong nó

D.  Là toàn bộ máy tính

**Câu 4**: Cho biểu thức logic A AND B và A OR B. Với A=0 và B=0, giá trị của 2 biểu thức logic lần lượt là:

A.  0; 0 B.  0; 1 C.  1; 0 D.  1; 1

**Câu 5**: Cho biểu thức logic A AND B và A OR B. Với A=1 và B=0, giá trị của 2 biểu thức logic lần lượt là:

A.  0; 0 B.  0; 1 C.  1; 0 D.  1; 1

**Câu 6**: Kết quả của phép toán nhị phân 101+1101 là bao nhiêu:

A.  10001 B.  10100 C.  10010 D.  11000

**Câu 7**: Máy tính tính toán được là vì sao? Chọn đáp án đúng nhất?

A.  Có các mạch logic B.  Được lập trình sẵn

C.  Có CPU D.  Có mạch điều khiển tự động

**Câu 8**: Bảng mạch chính có vai trò gì? Chọn đáp án đúng nhất?

A.  Để bảo vệ các thiết bị bên trong máy tính

B.  Để lưu trữ chương trình

C.  Chứa khe cắm RAM

D.  Làm nền tảng giao tiếp giữa CPU, RAM và các linh kiện khác.

**Câu 9**: Khi tắt máy hoặc khởi động lại, dữ liệu trong bộ phận nào sau đây mất đi?

A.  Ổ cứng HDD/ SSD B.  RAM C.  ROM D.  CPU

**Câu 10**: Có thể đánh giá hiệu năng của máy tính thông qua yếu tố nào sau đây?

A.  Độ sắc nét của camera B. Tốc độ của CPU

C.  Kích thước của màn hình D.  ROM và RAM

**BÀI 2. KHÁM PHÁ THẾ GIỚI THIẾT BỊ SỐ THÔNG MINH**

**Câu 1:** Điện thoại thông minh khác với điện thoại thường ở điểm nào?

A. Điện thoại thông minh có khả năng thực hiện một số tính toán phức tạp.

B. Điện thoại thông minh có khả năng cài đặt một số phần mềm ứng dụng nên có thể truy cập Internet và hiển thị dữ liệu đa phương tiện.

C. Điện thoại thông minh với hệ điều hành có các tính năng “thông minh” hơn so với điện thoại thường.

D.Tất cả các đáp án trên.

**Câu 2:** Khi dùng điện thoại thông minh chụp ảnh, các file ảnh này có chuyển đến một điện thoại thông minh khác được không?

A. Chuyển được khi điện thoại mất kết nối. B. Không chuyển được.

C.Chuyển được khi điện thoại có kết nối. D. Chuyển được mọi lúc.

**Câu 3:** Một số chức năng thiết yếu của điện thoại là gì?

A. Gọi điện. B. Nhắn tin.

C. Quản lý danh bạ. D.Tất cả các chức năng.

**Câu 4:** Đâu không phải là thiết bị thông minh?

A.Đồng hồ vạn niên.

B. Máy tính bảng.

C. Đồng hồ kết nối với điện thoại thông qua bluetooth.

D. Máy tính xách tay.

**Câu 5:** Laptop và điện thoại thông minh có thể trao đổi dữ liệu với nhau được không?

A. Trao đổi được mọi lúc.

B. Không trao đổi được.

C.Chỉ trao đổi được khi điện thoại và laptop có kết nối với nhau.

D. Chỉ trao đổi được khi điện thoại mất kết nối.

**Câu 6:** Màn hình chính của điện thoại thông minh có những thông tin nào?

A. Thanh trạng thái.

B. Các biểu tượng ứng dụng (application - gọi tắt app) cài trên máy.

C. Thanh truy cập nhanh.

D.Tất cả các nội dung đều đúng.

**Câu 7:** Ứng dụng nào sau đây là ứng dụng tiêu biểu của thiết bị số?

A. Nghe. B. Gọi điện thoại. C. Nghe nhạc. D.Tất cả các đáp án trên đều dúng.

**Câu 8:** Điện thoại thông minh có thể nhắn tin bằng giọng nói được không?

A. Được mọi lúc. B. Không được. C.Được khi có sóng. D. Được khi mất sóng.

**Câu 9:** Thiết bị số là

A. Thiết bị có thể thực hiện được các phép tính số học.

B. Thiết bị có thể xứ Ií thông tin.

C. Máy tính điện tử.

D.Thiết bị lưu trữ, truyền và xử lí dữ liệu số.

**ACâu 10:** Sức mạnh của máy tính phụ thuộc vào những yếu tố nào?

A. Khả năng tính toán nhanh của nó. B. Giá thành ngày càng rẻ.

C.Khả năng và sự hiểu biết của con người. D. Khả năng lưu trữ lớn.

**Câu 11:** Thiết bị nào dưới đây là thiết bị thông minh:

A.Đồng hồ kết nối với điện thoại qua Bluetooth. B. Cân.

C. Ổ cắm. D. Khóa đa năng.

**Câu 12:** Nói Camera có độ phân giải 12 megapixel” nghĩa là gì?

A.Độ phân giải camera Megapixel là thông số biểu thị chất lượng hình ảnh mà camera đó có khả năng thu được 12 megapixel.

B. Độ phân giải camera Megapixel là thông số biểu thị chất lượng hình ảnh mà camera đó có khả năng thu được 21 megapixel.

C. Độ phân giải camera Megapixel là thông số biểu thị chất lượng hình ảnh mà camera đó có khả năng thu được 1,2 megapixel.

D. Độ phân giải camera Megapixel là thông số biểu thị dung lượng hình ảnh mà camera đó có khả năng thu được 12 megapixel.

**Câu 13:** Theo em, nên hay không nên làm những việc nào dưới đây?

1) Giữ tay khô, sạch khi thao tác với máy tính.

2) Gõ phím nhẹ, dứt khoát.

3) Di chuyển chuột ở bề mặt gồ ghề hoặc mặt phẳng trơn bóng (ví dụ như mặt kính..

4) Đóng các chương trình ứng dụng rồi tắt máy tính bằng chức năng Shut down.

5) Tắt máy tính bằng cách ngắt nguồn điện cấp cho máy tính hoặc nhấn giữ nút nguồn điện trên thân máy.

6) Vừa ăn, uống vừa sử dụng máy tính.

A.Việc làm nên làm: 1, 2, 4, việc không nên làm: 3, 5, 6.

B. Việc làm nên làm: 1, 2, 3, việc không nên làm: 4, 5, 6.

C. Việc làm nên làm: 3, 5, 6, việc không nên làm: 1, 2, 4.

D. Việc làm nên làm: 1, 6, 4, việc không nên làm: 3, 5, 2.

**Câu 14:** Những thiết bị thường hỏng trong phòng máy là:

A. Tai nghe B. Bàn phím, chuột

C. Tai nghe, bàn phím D.Tai nghe, bàn phím, chuột

**Câu 15:** Thiết bị số giúp xử lí thông tin cho con người?

A. Đồng hồ B. Ti vi C.Máy tính D. Tủ lạnh

**BÀI 3. KHÁI QUÁT VỀ HỆ ĐIỀU HÀNH**

**Câu 1.** Hệ điều hành nào được phát triển từ mã nguồn mở và ra mắt lần đầu năm 1991?

A. Windows B. Linux C. macOS D. Android

**Câu 2.** Hệ điều hành Windows được phát triển bởi công ty nào?

A. Apple B. Microsoft C. Google D. IBM

**Câu 3.**  Hệ điều hành là gì trong một hệ thống máy tính?

A. Bộ vi xử lý B. Phần mềm điều khiển phần cứng

C. Ứng dụng D. Thiết bị ngoại vi

**Câu 4.** Hệ điều hành Android chủ yếu được sử dụng trên loại phần cứng nào?

A. Máy tính cá nhân B. Máy tính xách tay

C. Thiết bị di động D. Máy tính bảng

**Câu 5.** Để chạy một ứng dụng trên một hệ điều hành, cần phải cài đặt gì?

A. Bộ vi xử lý B. Hệ điều hành

C. Trình duyệt web D. Các phần mềm hỗ trợ

**Câu 6.** Để thực hiện các chức năng của một ứng dụng, hệ điều hành cung cấp cho nó các tài nguyên như:

A. Bộ nhớ, xử lý, thiết bị ngoại vi

B. Giao diện người dùng, ổ cứng, trình duyệt web

C. Trình biên dịch, công cụ phân tích, bộ nhớ tạm

D. Bộ vi xử lý, phần mềm điều khiển phần cứng, hệ thống file

**Câu 7.** Phần cứng, hệ điều hành và phần mềm ứng dụng đóng vai trò quan trọng trong một hệ thống máy tính. Mối quan hệ giữa chúng có thể được mô tả như thế nào?

A. Phần cứng là nền tảng vật lý, hệ điều hành là lớp trung gian và phần mềm ứng dụng là các chương trình chạy trên đó.

B. Phần cứng là giao diện người dùng, hệ điều hành là nền tảng và phần mềm ứng dụng là các chương trình chạy trên đó.

C. Phần cứng và phần mềm ứng dụng là các thành phần của hệ điều hành.

D. Phần cứng, hệ điều hành và phần mềm ứng dụng là các thành phần riêng biệt không liên quan đến nhau.

**Câu 8.** Hệ điều hành nào được phát triển dựa trên lõi Linux và được phổ biến trên các thiết bị di động?

A. Windows B. macOS C. Linux D. Android

**Câu 9.** Lịch sử phát triển hệ điều hành Unix bắt đầu từ năm nào?

A. 1969 B. 1985 C. 1995 D. 2005

**Câu 10.**  Hệ điều hành Android được phát triển bởi công ty nào?

A. Apple B. Microsoft C. Google D. IBM

**Câu 11.** Hệ điều hành iOS được phát triển bởi công ty nào?

A. Apple B. Microsoft C. Google D. IBM

**BÀI 4. THỰC HÀNH VỚI CÁC THIẾT BỊ SỐ**

**Câu 1:** Khi dùng điện thoại thông minh chụp ảnh, các file ảnh này có chuyển đến một điện thoại thông minh khác được không?

A. Chuyển được khi điện thoại mất kết nối. B. Không chuyển được.

C. Chuyển được khi điện thoại có kết nối. D. Chuyển được mọi lúc.

**Câu 2:** Một số chức năng thiết yếu của điện thoại là gì?

A. Gọi điện. B. Nhắn tin.

C. Quản lý danh bạ. D. Tất cả các chức năng.

**Câu 3:** Laptop và điện thoại thông minh có thể trao đổi dữ liệu với nhau được không?

A. Trao đổi được mọi lúc.

B. Không trao đổi được.

C. Chỉ trao đổi được khi điện thoại và laptop có kết nối với nhau.

D. Chỉ trao đổi được khi điện thoại mất kết nối.

**Câu 4:** Để lưu trữ file ảnh lên dịch vụ lưu trữ đám mây, điện thoại thông minh có thực hiện được không?

A. Thực hiện được mọi lúc.

B. Không thực hiện được.

C. Chỉ thực hiện được khi điện thoại có kết nối với Internet.

D. Chỉ thực hiện được khi điện thoại mất sóng.

**Câu 5:** Điện thoại thông minh có thể nhắn tin bằng giọng nói được không?

A. Được mọi lúc. B. Không được.

C. Được khi có sóng. D. Được khi mất sóng.

**Câu 6:** Đâu không phải một trợ thủ cá nhân

A. Máy tính bảng. B. Đồng hồ thông minh.

C. Đồng hồ cơ. D. Điện thoại thông minh.

**Câu 7:** Các thiết bị vào ra là?

A. Nhóm thiết bị chứa dữ liệu tạm thời

B. Nhóm thiết bị chứa các dữ liệu lâu dài

C. Nhóm các thiết bị ngoại vi đa dạng và phong phú nhất của máy tính

D. Tất cả đáp án trên đều đúng

**Câu 8:** Các thiết bị vào cho phép?

A. Chuyển thông tin từ máy tính ra ngoài B. Nhập dữ liệu vào máy tính

C. Trao đổi thông tin hai chiều D. Tất cả đáp án đều sai

**Câu 9:** Các thiết bị ra là?

A. Chuyển thông tin từ máy tính ra ngoài B. Nhập dữ liệu vào máy tính

C. Trao đổi thông tin hai chiều D. Cả ba đáp án trên đều sai

**Câu 10:** Đáp án nào dưới đây là thiết bị vào?

A. Bàn phím B. Chuột

C. Máy đọc mã vạch D. Cả ba đáp án trên đều đúng

**BÀI 5. PHẦN MỀM ỨNG DỤNG VÀ DỊCH VỤ PHẦN MỀM**

**Câu 1. Phần mềm thương mại là gì?**

A. Phần mềm không phải trả phí. B. Phần mềm phải trả phí để sử dụng.

C. Phần mềm chỉ sử dụng trực tuyến. D. Phần mềm khai thác trực tuyến.

**Câu 2. Phần mềm nguồn đóng là gì?**

A. Mô đun chương trình viết trên ngôn ngữ máy.

B. Mô đun chương trình viết trên ngôn ngữ bậc cao.

C. Mô đun chương trình viết trên ngôn ngữ máy và bậc cao.

D. Phần mềm khai thác trực tuyến.

**Câu 3. Phần mềm khai thác trực tuyến chỉ sử dụng được trên môi trường nào?**

A. Máy tính cá nhân. B. Máy tính laptop.

C. Môi trường Web. D. Điện thoại di động.

**Câu 4. Phần mềm thương mại thường là loại phần mềm nào?**

A. Phần mềm nguồn đóng. B. Phần mềm nguồn mở.

C. Phần mềm miễn phí. D. Phần mềm khai thác trực tuyến.

**Câu 5. Phần mềm khai thác trực tuyến có phí có tính năng nào?**

A. Không bị hạn chế tính năng. B. Bị hạn chế một số tính năng.

C. Tự do sử dụng. D. Không có tính năng nào.

**Câu 6. Phần mềm miễn phí thường được sử dụng cho mục đích nào?**

A. Học tập. B. Kinh doanh. C. Thương mại. D. Ngân hàng.

**Câu 7. Google Slides là công cụ nào?**

A. Trình chiếu. B. Soạn thảo văn bản. C. Đồ họa. D. Bảng tính.

**Câu 8. Phần mềm nguồn mở là gì?**

A. Phần mềm mà người dùng phải trả phí để sử dụng.

B. Phần mềm mà người dùng có thể sử dụng miễn phí và có thể xem mã nguồn.

C. Phần mềm chỉ có thể sử dụng trực tuyến và không cài đặt trên máy tính.

D. Trình chiếu.

**Câu 9. Giấy phép phần mềm công cộng (GNU GPL. đảm bảo điều gì?**

A. Tự do khai thác, nghiên cứu, sửa đổi và chia sẻ phần mềm.

B. Chỉ cho phép sử dụng phần mềm trên môi trường Web.

C. Yêu cầu người dùng phải trả phí để sử dụng phần mềm.

D. Yêu cầu người dùng cài đặt trên máy tính.

**Câu 10. Phần mềm khai thác trực tuyến có đặc điểm gì?**

A. Chỉ sử dụng được trên môi trường Web và có phí.

B. Chỉ sử dụng được trên môi trường Web và miễn phí.

C. Có thể cài đặt trên máy tính và sử dụng miễn phí.

D. Chỉ sử dụng được trên môi trường Web và có thể có phí hoặc miễn phí.

**Câu 11. Dịch vụ phần mềm là gì?**

A. Là những chương trình máy tính mà người dùng phải mua để sử dụng.

B. Là những dịch vụ trực tuyến do các công ty cung cấp để người dùng sử dụng qua mạng internet.

C. Là những dịch vụ do các chuyên gia phát triển phần mềm cung cấp để hỗ trợ người dùng giải quyết các vấn đề trong quá trình sử dụng phần mềm.

D. Là những dịch vụ do các công ty phần mềm cung cấp để khách hàng mua và sử dụng trên các thiết bị điện tử.

**Câu 12. Phần mềm ứng dụng đóng vai trò quan trọng trong \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?**

A. Các ngành công nghiệp B. Các lĩnh vực giáo dục.

C. Các tổ chức chính phủ. D. Tất cả các phương án đều đúng.

**Câu 13. Phần mềm ứng dụng có thể được phát triển bởi \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?**

A. Cá nhân độc lập. B. Các công ty phần mềm.

C. Tổ chức phi lợi nhuận D. Tất cả các phương án đều đúng

**Câu 14. Phần mềm ứng dụng dựa trên nền tảng web thường chạy trực tiếp trên \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?**

A. Trình duyệt web. B. Hệ điều hành. C. Máy chủ web. D. Mạng Internet.

**Câu 15. Định nghĩa "phần mềm ứng dụng" là gì?**

A. Phần mềm được sử dụng để tạo ra ứng dụng di động.

B. Phần mềm được sử dụng để điều khiển phần cứng máy tính.

C. Phần mềm được sử dụng để giám sát mạng máy tính.

D. Phần mềm được sử dụng để giải quyết các công việc cụ thể của người dùng.

**Câu 16. Phần mềm ứng dụng có thể được cài đặt trên \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?**

A. Máy tính cá nhân. B. Điện thoại di động.

C. Máy tính bảng. D. Tất cả các phương án đều đúng

**Câu 17. Đâu không phải là một loại phần mềm ứng dụng?**

A. Phần mềm xử lý văn bản. B. Phần mềm chỉnh sửa hình ảnh.

C. Phần mềm anti-virus. D. Phần mềm duyệt web.

**Câu 18. Dịch vụ phần mềm là gì?**

A. Là phần mềm được cung cấp dưới dạng dịch vụ trực tuyến.

B. Là phần mềm chỉ sử dụng trên điện thoại di động.

C. Là phần mềm mà người dùng chỉ cần cài đặt một lần.

D. Là phần mềm chỉ dùng để lưu trữ và quản lý tệp tin.

**Câu 19. Công ty phần mềm thường phát triển phần mềm ứng dụng nào?**

A. Phần mềm chỉ dùng riêng cho họ.

B. Phần mềm mà người dùng không cần mua bản quyền.

C. Phần mềm dùng chung cho nhiều người dùng.

D. Phần mềm được sử dụng để phân tích dữ liệu.

**Câu 20. Dịch vụ phần mềm thường có những ưu điểm gì?**

A. Dễ dàng truy cập từ mọi nơi chỉ cần có kết nối internet.

B. Không yêu cầu cài đặt và cấu hình phức tạp.

C. Cập nhật và nâng cấp phần mềm tự động mà không làm gián đoạn quá trình sử dụng.

D. Tất cả các phương án đều đúng.

**Câu 21. Mục đích chính của một phần mềm ứng dụng là gì?**

A. Giải quyết các vấn đề kỹ thuật của phần cứng.

B. Phục vụ cho một mục đích cụ thể của người sử dụng.

C. Cung cấp các công cụ phát triển phần mềm.

D. Quản lý và lưu trữ dữ liệu của người sử dụng.

**Câu 22. Phần mềm ứng dụng và dịch vụ phần mềm có điểm khác biệt gì?**

A. Phần mềm ứng dụng được cài đặt và chạy trên máy tính cục bộ trong khi dịch vụ phần mềm chạy trực tuyến qua mạng internet.

B. Phần mềm ứng dụng chủ yếu được sử dụng trên điện thoại di động trong khi dịch vụ phần mềm được sử dụng trên máy tính cá nhân.

C. Phần mềm ứng dụng thường có giá cả cố định và người dùng chỉ cần mua một lần trong khi dịch vụ phần mềm yêu cầu người dùng trả phí theo thời gian sử dụng hoặc theo dịch vụ đã sử dụng.

D. Phần mềm ứng dụng và dịch vụ phần mềm không có điểm khác biệt nào.

**CHỦ ĐỀ C. TỔ CHỨC LƯU TRỮ, TÌM KIẾM VÀ TRAO ĐỔI THÔNG TIN**

**TÌM KIẾM VÀ TRAO ĐỔI THÔNG TIN TRÊN MẠNG**

**BÀI 1. LƯU TRỮ TRỰC TUYẾN**

**Câu 1.** Lưu trữ trực tuyến là gì?

A. Lưu trữ dữ liệu trên một thiết bị lưu trữ ngoại vi B. Lưu trữ dữ liệu trên đám mây

C. Lưu trữ dữ liệu trên ổ đĩa cứng D. Lưu trữ dữ liệu trên USB

**Câu 2**. Dịch vụ lưu trữ trực tuyến nào được sử dụng phổ biến nhất?

A. Google Drive B. Dropbox C. OneDrive D. iCloud

**Câu 3**. Các loại tệp nào có thể được lưu trữ trên dịch vụ lưu trữ trực tuyến?

A. Tệp văn bản B. Tệp âm thanh C. Tệp hình ảnh D. Tất cả các phương án trên

**Câu 4**. Google Drive là gì?

A. Dịch vụ lưu trữ trực tuyến của Google B. Trình duyệt web của Google

C. Ứng dụng chỉnh sửa văn bản của Google D. Công cụ tìm kiếm của Google

**Câu 5**. Google Drive cung cấp bao nhiêu dung lượng lưu trữ miễn phí cho người dùng?

A. 5 GB B. 10 GB C. 15 GB D. 20 GB

**Câu 6**. Lưu trữ trực tuyến có nhược điểm gì?

A**.** Tốc độ truy cập chậm hơn so với lưu trữ ngoại vi B. Dữ liệu dễ bị mất hoặc bị xâm nhập

C. Giá cả đắt đỏ D. Không thể lưu trữ tệp có kích thước lớn.

**Câu 7**. Tính năng chia sẻ tệp là gì?

A. Cho phép người dùng lưu trữ tệp trên đám mây

B. Cho phép người dùng gửi tệp đến người khác để xem hoặc chỉnh sửa

C. Cho phép người dùng tải xuống tệp từ đám mây

D. Cho phép người dùng tạo bản sao lưu tệp trong trường hợp tệp gốc bị mất.

**Câu 8**. Tính năng đồng bộ hóa dữ liệu là gì?

A. Cho phép người dùng tải xuống tất cả các tệp từ đám mây

B. Cho phép người dùng lưu trữ dữ liệu trên nhiều thiết bị và đồng bộ hóa dữ liệu giữa chúng

C. Cho phép người dùng chia sẻ dữ liệu với người khác

D. Cho phép người dùng tạo bản sao lưu dữ liệu trên đám mây.

Câu 9. Lưu trữ trực tuyến? Chọn đáp án SAI

A. Lưu trữ tài liệu cá nhân

B. Lưu trữ dữ liệu doanh nghiệp

C. Lưu trữ tệp tin đa phương tiện như video và âm thanh

D. Không giới hạn dung lượng lưu trữ.

**Câu 10.** Tính năng nào trên Google Drive cho phép người dùng tạo bản sao lưu tệp tự động?

A. Chế độ lịch B. Chế độ xem trình diễn

C. Chế độ tìm kiếm D. Chế độ chia sẻ.

**BÀI 2. THỰC HÀNH MỘT SỐ TÍNH NĂNG HỮU ÍCH CỦA MÁY TÌM KIẾM**

**Câu 1: Để tìm kiếm thông tin trên Internet, em sử dụng:**

A. Gmail B. Cloud C. Google D. Python

**Câu 2: Máy tìm kiếm google có thể sử dụng:**

A. Chỉ tìm kiếm bằng tiếng anh

B. Chỉ tìm kiếm bằng tiếng việt

C. Tìm kiếm được bằng tất cả các ngôn ngữ thông dụng trên thế giới.

D. Tìm kiếm được bằng cả tiếng anh và tiếng việt.

**Câu 3. Máy tìm kiếm là gì?**

A. Một chương trình bảo vệ máy tính khỏi virus

B. Một chương trình sắp xếp dữ liệu trên máy tính của bạn

C. Một động cơ cung cấp sức mạnh cho Internet

D. Một hệ thống phần mềm cho phép người dùng Internet tìm kiếm thông tin trên WWW

**Câu 4. Từ khóa là gì?**

A. là từ mô tả chiếc chìa khóa

B. là một từ hoặc cụm từ liên quan đến nội dung cần tìm kiếm do người sử dụng cung cấp

C. là tập hợp các từ mà máy tìm kiếm quy định trước

D. là một biểu tượng trong máy tìm kiếm

**Câu 5. Tên nào sau đây là tên của máy tìm kiếm**

A. Google      B. Word C. Windows Explorer    D. Excel

**Câu 6. Em hãy sắp xếp lại các thao tác sau cho đúng trình tự cần thực hiện khi tìm thông tin bằng máy tìm kiếm.**

1) Nhập địa chỉ máy tìm kiếm

2) Lựa chọn kết quả tìm kiếm

3) Mở trình duyệt web

4) Nhập từ khóa tìm kiếm

Trật tự sắp xếp đúng là:

A. 3 – 4 – 1 – 2  B. 3 – 1 – 4 – 2

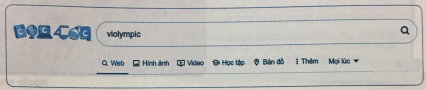
C. 3 – 1 – 2 – 4 D. 3 – 2 – 1 – 4

**Câu 7. Hiện nay, máy tìm kiếm google chiếm:**

A. 50% lượng người dùng trên thế giới B. 68% lượng người dùng trên thế giới

C. 85% lượng người dùng trên thế giới D. 92% lượng người dùng trên thế giới

**Câu 8. Quan sát kết quả tìm kiếm bằng trình duyệt côc côc như hình bên:**



Em hãy cho biết, côc côc có thể tìm kiếm theo dạng nào:

A. Hình ảnh B. Video

C. Học tập, bản đồ D. Tất cả các đáp án trên

**Câu 9. Để tìm kiếm thông tin về virus Corona, em sử dụng từ khóa nào sau đây để thu hẹp phạm vi tìm kiếm**

A. Corona  B. Virus Corona

C. "Virus Corona”     D. “Virus”+”Corona”

**Câu 10. Muốn tìm kiếm lời bài hát nhanh và chuẩn xác nhất, em nên nhập từ khóa tìm kiếm là:**

A. “Tên bài hát” B. “Tên bài hát” + “Karaoke”

C. “Tên bài hát” + “Lời bài hát” D. Một đoạn trong lời bài hát

**Câu 11. Cho các bước sau:**

1) Mở trình duyệt Google Chrome.

2) Chọn dạng Video.

3) Nháy vào liên kết đến các video muốn xem.

4) Gõ từ khoá “cách làm gà quay" vào ô tìm kiếm, nhấn phim Enter.

5) Truy cập máy tìm kiếm Google

Trình tự sắp xếp đúng là:

A. 1-2-3-5-4 B. 1-5-4-2-3

C. 1-4-5-2-3 D. 1-3-5-4-2

**Câu 12. Em cùng gia đình chuẩn bị đi du lịch ở Huế nên muốn tìm hiểu về thời tiết Huế và một vài món ăn nổi tiếng ở đó. Em sẽ tìm các thông tin trên với máy tìm kiếm Google như thế nào?**

Các bước thực hiện:

1) Nhập từ khóa: món ăn ngon ở Huế.

2) Nhập từ khóa: Thời tiết Huế ngày... (em điền thông tin ngày em đi du lịch..

3) Truy cập website: Google.com.

4) Chọn và truy cập vào một số trang web kết quả và tìm hiểu

Sắp xếp các bước theo trật tự đúng:

A. 3-2-1-4  B. 3-1-2-4

C. 3-4-2-1 D. 3-4-1-2

**BÀI 3. THỰC HÀNH MỘT SỐ TÍNH NĂNG NÂNG CAO CỦA MẠNG XÃ HỘI**

**Câu 1:** Khẳng định nào sau đây là sai khi nói về mạng xã hội?

A. Mạng xã hội là để kết nối các thành viên để trao đổi và chia sẻ thông tin, không phân biệt không gian và thời gian.

B. Các thành viên trong một mạng xã hội có thể trò chuyện trực tiếp, kết nối với nhau.

C. Mạng xã hội là ứng dụng trên internet.

D. Mạng xã hội chỉ mang lại lợi ích chứ không có tác hại gì.

**Câu 2:** Những thiết bị có thể truy cập được mạng xã hội:

A. Máy tính có kết nối internet.

B. Điện thoại thông minh có kết nối internet.

*C*. Cả A và B

*D*. Chỉ cần là máy tính hoặc điện thoại thông minh, không cần kết nối internet.

**Câu 3:** Bạn em có đăng một bức ảnh trên trang cá nhân Facebook, em có thể làm được những thao tác nào trong các thao tác dưới đây trên bài đăng của bạn:

A. Chia sẻ bức ảnh.

B. Bình luận về bức ảnh.

C. Bày tỏ cảm xúc về bức ảnh bằng biểu tượng cảm xúc

D. Tất cả các đáp án trên.

**Câu 4:** Khẳng định nào sau đây là đúng khi nói về mạng xã hội Youtube?

A. Là một website được thiết kế để người dùng có thể chia sẻ video của mình với những người khác.

B. Là một ứng dụng chia sẻ miễn phí ảnh.

C. Là ứng dụng cho phép người dùng đăng và cập nhật các mẫu tin nhắn với độ dài khoảng hơn 200 kí tự trên internet, là nơi chia sẻ các tin tức nhanh đang diễn ra trên thế giới.

D. Là nơi kết nối với đồng nghiệp hiện tại và quá khứ cũng như các nhà tuyển dụng tiềm năng trong tương lai.

**Câu 5:** Khẳng định nào sau đây là đúng khi nói về mạng xã hội Twitter?

A. Là một website được thiết kế để người dùng có thể chia sẻ video caủa mình với những người khác.

B. Là một ứng dụng chia sẻ miễn phí ảnh.

C. Là ứng dụng cho phép người dùng đăng và cập nhật các mẫu tin nhắn với độ dài khoảng hơn 200 kí tự trên internet, là nơi chia sẻ các tin tức nhanh đang diễn ra trên thế giới.

D. Là nơi kết nối với đồng nghiệp hiện tại và quá khứ cũng như các nhà tuyển dụng tiềm năng trong tương lai.

**Câu 6:** Khi bị bắt nạt trên mạng xã hội chúng ta nên làm gì?

A. Chặn và báo cho người lớn. B. Cảm thấy buồn vì bị bắt nạt.

C. Kệ,không quan tâm. D. Khiêu khích lại.

**Câu 7:** Đâu không phải là đặc điểm của mạng xã hội?

A. Có sự tham gia trực tiếp của nhiều người trên cùng một web.

B. Mạng xã hội là 1 website mở.

C. Nội dung của website được xây dựng bởi thành viên tham gia.

D. Mạng xã hội là 1 website kín.

**Câu 8:**  Điểm tích cực khi tham gia mạng xã hội là gì?

A. Xao lãng mục tiêu cá nhân.

B. Giảm tương tác giữa người với người.

C. Tiếp nhận thông tin, học hỏi kiến thức và kỹ năng.

D. Thiếu riêng tư.

**Câu 9:** Đâu không phải là điểm tích cực khi tham gia mạng xã hội?

A. Bày tỏ quan niệm cá nhân. B. Kết nối bạn bè.

C. Giới thiệu bản thân mình với mọi người. D. Chia sẽ mọi thông tin cá nhân.

**Câu 10:** Những ý kiến nào sau đây về Facebook là đúng?

A. Có hàng tỉ người dùng trên thế giới.

B. Việt Nam đứng trong top 10 những quốc gia có số người sử dụng Facebook đông nhất trên thế giới.

C. Là công cụ giúp cập nhật, chia sẻ các thông tin, hình ảnh cá nhân.

D. Tất cả các đáp án trên.

**Câu 11:** Đâu là lợi ích của mạng xã hội:

A. Có thể kết nối với mọi người trên thế giới để trao đổi thông tin.

B. Trao đổi, thảo luận về các chủ đề học tập và cuộc sống.

C. Em biết thêm nhiều thông tin bổ ích.

D. Tất cả các lợi ích trên.

**Câu 12:** Đâu là hậu quả của sự thiếu hiểu biết trong sử dụng thông tin trên mạng xã hội:

A. Sống ảo, mất đi kĩ năng xã hội.

B. Bị áp lực từ những bình luận tiêu cực dẫn đến lo lắng, căng thẳng, trần cảm

*C*. Trao đổi, thảo luận về các chủ đề học tập và cuộc sống.

*D*. Cả A và B

**Câu 13:** Cách để giữ an toàn trên mạng xã hội?

A. Chia sẻ mọi thông tin cá nhân. B. Dùng nhiều tài khoản.

C. Kết bạn không chọn lọc D. Không cung cấp thông tin cho người lạ.

**Câu 14:** Mạng xã hội là:

A. Mạng xã hội là một ứng dụng giúp kết nối mọi người ở bất cứ đâu, là bất kỳ ai thông qua dịch vụ internet, giúp người dùng có thể chia sẻ những sở thích và trao đổi những thông tin cần thiết với nhau.

B. Hệ điều hành windows.

C. Phần mềm Zoom.

D. Tất cả các ứng dụng trên web.

**Câu 15:** Mạng xã hội có đặc điểm:

A. Là ứng dụng trên internet.

B. Người dùng tạo ra hồ sơ cá nhân, kết bạn trên mạng xã hội.

C. Phát triển cộng đồng trên mạng xã hội bằng cách kết nối tài khoản của người dùng với tài khoản của các cá nhân, tổ chức.

D. Tất cả các đặc điểm trên.

**Câu 16:** Tham gia mạng xã hội em có thể:

A. Tạo trang thông tin cá nhân, chia sẻ những ý tưởng của mình, bài viết, hình ảnh, video.

B. Thông báo về một số hoạt động, sự kiện trên mạng hay ngoài đời.

C. Bình luận, bày tỏ ý kiến đối với nội dung ở các trang của bạn bè.

D. Tất cả cá đáp án trên.

**Câu 17:** Đâu lợi ích của mạng xã hội?

  A. Cập nhật tin tức và xu hướng nhanh nhất; kết nối với nhiều người.

B. Học hỏi những kỹ năng khác nhau; chia sẻ các bức ảnh và kỷ niệm.

C. Tìm hiểu về các chủ đề mới; chơi các trò chơi.

D. Tất cả các phương án trên.

**Câu 18:** Trong các câu sau, câu nào đúng?

A. Người dùng không thể đưa thông tin lên mạng xã hội.

B. Số lượng người tham gia kết bạn trên mạng xã hội được giới hạn dưới 10 người.

C. Mạng xã hội là một ứng dụng web.

D. Người dùng chỉ có thể chia sẻ bài viết dạng văn bản cho bạn bè trên mạng xã hội.

**Câu 19:** Chúng ta nên làm gì khi tham gia vào mạng xã hội?

A. Không chia sẻ thông tin cá nhân về người khác.

B. Không phỉ báng, vu khống người khác.

C. Không nên làm các trò đùa cợt gây tổn thương cho người khác.

D. Tất cả các câu trả lời đều đúng.

**Câu 20:** Bạn của em đăng địa chỉ nhà và hình ảnh cá nhân lên Facebook. Nếu em đứng bên cạnh bạn trước lúc bạn đăng ảnh thì em sẽ làm gì ?

A. Kệ không quan tâm.

B. Ủng hộ bạn đăng ảnh.

C. Khuyên bạn không nên đăng, nếu đăng thì để chế độ riêng tư chỉ bạn bè, người trong gia đình mới có thể xem.

D.Chia sẻ thông tin bạn đăng.

**BÀI 4. THỰC HÀNH MỘT SỐ TÍNH NĂNG HỮU ÍCH CỦA DỊCH VỤ THƯ ĐIỆN TỬ**

**Câu 1.** Bộ lọc thư điện tử được sử dụng để làm gì?

A. Đánh dấu và phân loại thư điện tử B. Gửi email tự động

C. Tạo danh bạ liên lạc D. Tìm kiếm email đã gửi

**Câu 2.** Bộ lọc email dùng để phân loại thư điện tử dựa trên:

A. Tiêu đề email. B. Người gửi email.

C. Nội dung email. *D.* Tất cả các phương án trên.

**Câu 3.** Tìm kiếm email có thể được thực hiện theo:

A. Ngày gửi email. B. Người gửi email.

C. Tiêu đề email. D. Tất cả các phương án trên.

**Câu 4**. Tìm kiếm email trong hộp thư được thực hiện bằng cách nào?

A. Sử dụng từ khóa liên quan đến email. B. Sắp xếp email theo ngày gửi.

C. Chọn danh sách liên lạc. D. Xóa email không cần thiết.

**Câu 5**. Đánh dấu một email là "Quan trọng" có ý nghĩa gì?

A. Email đó đã được gửi đi thành công. B. Email đó cần được lưu trữ lâu dài.

C. Email đó cần được xử lý ưu tiên. D. Email đó là quảng cáo hoặc thư rác

**Câu 6.** Lợi ích của việc phân loại và đánh dấu email là gì?

A. Dễ dàng tìm kiếm và quản lý email. B. Tạo danh sách liên lạc tiện lợi.

C. Xóa các email không cần thiết. *D*. Tất cả các phương án trên.

**Câu 7.** Để quản lý email hiệu quả, người dùng nên làm gì?

A. Xóa toàn bộ email không cần thiết.

B. Tạo các thư mục hoặc nhãn để phân loại email.

C. Đánh dấu tất cả email là "Quan trọng".

D. Đăng nhập vào nhiều tài khoản email khác nhau.

**Câu 8.** Mục đích chính của việc quản lý email bằng bộ lọc và tìm kiếm là gì?

A. Loại bỏ tất cả các email không cần thiết. B. Tạo danh sách liên lạc tiện lợi.

C. Dễ dàng tìm kiếm và xử lý email. D. Gửi email tự động.

**Câu 9.** Bộ lọc thư rác (spam filter) được sử dụng để làm gì?

A. Phân loại email theo mức độ quan trọng. B. Loại bỏ các email quảng cáo hoặc thư rác

C. Gửi email tự động. D. Tạo danh sách liên lạc.

**Câu 10.** Tại sao việc sử dụng danh sách đen (blacklist) trong bộ lọc thư rác hữu ích?

A. Ngăn chặn email từ các địa chỉ không mong muốn.

B. Gửi email tự động.

C. Phân loại email theo mức độ quan trọng.

*D.* Tất cả các phương án trên.

**Câu 11.** Một email đã được gán nhãn là "Quan trọng" sẽ xuất hiện ở đâu trong hộp thư?

A. Hộp thư đến chính. B. Hộp thư spam. C. Hộp thư đã gửi. D. Hộp thư nháp.

**CHỦ ĐỀ D. ĐẠO ĐỨC, PHÁP LUẬT VÀ VĂN HOÁ TRONG MÔI TRƯỜNG SỐ**

**ỨNG XỬ VĂN HOÁ VÀ AN TOÀN TRÊN MẠNG**

**BÀI: PHÒNG TRÁNH LỪA ĐẢO VÀ ỨNG XỬ VĂN HOÁ TRÊN MẠNG**

**Câu 1:** Hành vi nào sau đây là hành vi nghiện internet?

A. Tranh thủ mọi lúc mọi nơi để lên mạng xã hội, sống ảo nhiều hơn ngoài đời thực, rụt rè, thiếu tự tin khi giao tiếp.

B. Thức thâu đêm để chơi game trực tuyến.

C. Trộm cắp, lừa đảo để có tiền chơi game.

*D.* Tất cả các hành vi trên.

**Câu 2:** Em mới quen được một bạn trên mạng, bạn đó muốn nhờ em chia sẻ giúp bạn một video bạo lực. Em sẽ làm gì?

A. Chia sẻ giúp bạn.

B. Không chia sẻ và nói với bạn không nên làm vậy.

C. Không chia sẻ công khai nhưng sẽ gửi cho từng người trong danh sách bạn bè của em.

D. Chỉ chia sẻ trong những nhóm kín.

**Câu 3:** Thế nào là dụ dỗ và bắt nạt trên mạng?

A. Bạn bè lôi kéo, chửi bới, hăm dọa, khống chế em làm theo yêu cầu của chúng.

B. Bạn bè tặng quà sinh nhật.

C. Bạn bè gửi lời chúc mừng sinh nhật qua mạng.

D**.** Bạn bè nhắn tin hỏi thăm qua mạng.

**Câu 4:** Hành động nào sau đây là đúng?

A. Luôn chấp nhận lời mời kết bạn của người lạ.

B. Nói với bố mẹ và thầy cô về việc em bị đe dọa qua mạng.

C. Chia sẻ cho các bạn những video bạo lực.

D**.** Đăng thông tin không đúng về một người bạn cùng lớp lên mạng xã hội.

**Câu 5:** Em phát hiện ra có người giả mạo tài khoản Facebook của em để nhắn tin mượn tiền bạn bè hoặc người thân của em. Em sẽ làm gì?

A. Mặc kệ, vì đó chỉ là kẻ mạo danh.

B. Coi như không biết.

C. Lập tài khoản Facebook khác để dùng.

D.Cảnh báo người thân, bạn bè để tránh bị lừa đảo, sau đó báo cáo tài khoản mạo danh để Facebook khóa tài khoản mạo danh.

**Câu 6:** Bạn của em nói cho em biết một số thông tin riêng tư không tốt về một bạn khác cùng lớp. Em nên làm gì?

A. Đăng thông tin đó lên mạng để mọi người đều đọc được.

B. Đăng thông tin đó lên mạng nhưng giới hạn chỉ để bạn bè đọc được.

C. Đi hỏi thêm thông tin, nếu đúng thì sẽ đăng lên mạng cho mọi người biết.

D.Bỏ qua không để ý vì thông tin đó có thể không đúng, nếu đúng thì cũng không nên xâm phạm vào những thông tin riêng tư của bạn.

**Câu 7:** Đâu không phải là biện pháp phòng ngừa tác hại khi tham gia internet?

A. Vào mạng xã hội thâu đêm suốt sáng.

B. Không mở email từ địa chỉ lạ.

C. Không truy cập các trang web không lành mạnh.

D. Tự suy nghĩ thay vì lập tức tìm sự trợ giúp của Internet.

**Câu 8:** Em thường xuyên nhận được các tin nhắn trên mạng có nội dung như: “mày là một đứa ngu ngốc, béo ú”, “mày là một đứa xấu xa, không đáng làm bạn”,… từ một người lớn mà em quen. Em nên làm gì?

A. Nói chuyện với thầy cô giáo, bố mẹ về sự việc để xin ý kiến giải quyết.

B. Bỏ qua, chắc họ chỉ trêu thôi.

C. Nhắn tin lại cho người đó các nội dung tương tự.

D. Gặp thẳng người đó hỏi tại sao lại làm thế và yêu cầu dừng ngay.

**Câu 9:** Em dùng mạng xã hội trên máy tính công cộng nhưng quên không thoát đăng nhập ra, bạn thân của em thấy thế không bảo em mà dùng tài khoản của em nhắn tin cho bạn bè của em với lời lẽ không hay. Em sẽ làm gì?

A. Đăng lên mạng xã hội để chửi mắng người bạn này.

B. Nhắn tin lên án, phê bình gay gắt bạn.

C. Gặp trực tiếp hoặc nhắn tin bảo bạn không nên làm thế vì đó là tài khoản cá nhân, nếu mình quên thoát đăng nhập thì bạn nên bảo mình hoặc thoát đăng nhập hộ mình.

D. Bình luận vào bài của mình để chỉ trích bạn đó.

**Câu 10:** Nếu em nhận được một tin nhắn trúng thưởng qua Zalo, phần thưởng gồm một xe máy SH, một điện thoại Iphone, một máy vi tính xách tay và 150 triệu tiền mặt … Họ yêu cầu em chuyển tiền làm hồ sơ để nhận phần thưởng, em sẽ làm gì?

A. Kiểm tra tổng giá trị các phần thưởng.

B. Làm theo mọi yêu cầu để nhận phần thưởng.

C. Không thông báo cho bất kì ai về tin nhắn trúng thưởng này.

D. Xác minh độ tin cậy của thông tin, thông báo cho người thân trong gia đình biết để có hướng giải quyết.

**CHỦ ĐỀ E\_ICT. ỨNG DỤNG TIN HỌC**

**PHẦN MỀM CHỈNH SỬA ẢNH VÀ LÀM VIDEO**

**BÀI 1. MỘT SỐ THAO TÁC CHỈNH SỬA ẢNH VÀ HỖ TRỢ CHỈNH SỬA ẢNH TRONG PHẦN MỀM GIMP**

**Câu 1**: Để thay đổi kích thước ảnh trong GIMP cần sử dụng công cụ nào?  
A. Scale B. Crop C. Free Select D. Perspective

**Câu 2:** Để di chuyển ảnh nhưng không di chuyển khung ảnh ta sử dụng công cụ nào?

A. Công cụ Move B. Sử dụng thanh cuộn dọc và thanh cuộn ngang

C. Công cụ Zoom D. Công cụ Crop

**Câu 3**: Để cắt ảnh trong GIMP cần sử dụng công cụ nào?  
A. Rotate B. Crop C. Free Select D. Perspective

**Câu 4**: Đâu là cách để thu nhỏ/phóng to ảnh trong GIMP?

A. Giữ phím Ctrl rồi lăn nút cuộn chuột theo chiều tiến hoặc lùi.

B. Gõ trực tiếp giá trị vào ô tỉ lệ thu/phóng ở góc dưới bên trái thanh trạng thái.

C. Sử dụng công cụ Zoom.

*D.* Tất cả các đáp án trên đều đúng.

**Câu 5**: Để hiệu chỉnh màu sắc cho một đối tượng nào đó trong ảnh, trước tiên ta cần làm:

A. Dùng chuột đánh dấu vùng cần chỉnh màu sắc.

B. Dùng công cụ Free Select kết hợp với các thao tác hỗ trợ để chọn chính xác đối tượng cần hiệu chỉnh màu sắc.

C. Phóng to vùng cần hiệu chỉnh màu để lấy chính xác vùng đó.

D. Cắt đi những phần không cần hiệu chỉnh màu sắc.

**Câu 6**: Để chọn vùng tự do trên ảnh trong GIMP cần sử dụng công cụ nào?  
A. Rotate B. Crop C. Free Select D. Perspective

**Câu 7**: Sau khi cắt ảnh thường dùng lệnh nào sau đây để khung ảnh khớp với kích thước ảnh sau khi cắt?

A. Free Select B. Move C. Space D. Fit Canvas to Layers

**Câu 8**: Để lật ảnh trong GIMP cần sử dụng công cụ nào?  
A. Scale B. Rotate C. Flip D. Perspective

**Câu 9**: Để xoay ảnh trong GIMP cần sử dụng công cụ nào?  
A. Scale B. Rotate C. Flip D. Perspective

**Câu 10**: Để di chuyển đồng thời cả ảnh và khung ảnh trong GIMP ta làm thế nào?

A.  Giữ phím Space rồi di chuyển chuột.

B.  Sử dụng thanh cuộn dọc và thanh cuộn ngang để cuộn nội dung trong cửa sổ sao cho hiển thị được vùng ảnh cần xem.

*C*.  Nháy chuột vào công cụ Move, kéo thả chuột trên đối tượng để di chuyển ảnh.

*D*.  Cả A và B đều đúng.

**BÀI 2. TẨY XOÁ ẢNH TRONG GIMP**

**Câu 1:** Tẩy xóa ảnh là gì?

A. Tạo ảnh từ đầu B. Chia sẻ một chi tiết nào đó có trong ảnh

C. Quản lý ảnh D. Loại bỏ những chi tiết nào đó trong ảnh

**Câu 2:** Công cụ Healing còn có chức năng vượt trội hơn so với Clone?

A. Hòa trộn độ sáng và sắc thái của các điểm ảnh giữa vùng mẫu và vùng đích

B. Vùng hiển thị ảnh, các hộp chức năng

C. Hộp tùy chọn công cụ

D. Tất cả các phương án trên

**Câu 3:** Tại sao phải hòa trộn độ sáng và sắc thái của các điểm ảnh giữa vùng mẫu và vùng đích?

A. Để làm cho những điểm ảnh được chỉnh sửa không có sự khác biệt với những điểm ảnh còn lại

B. Để bức ảnh được rõ nét, đặc sắc hơn

C. Để bức ảnh nhìn chân thực hơn

D. Để màu sắc của bức ảnh được hài hòa hơn

**Câu 4:** Điền từ thích hợp vào chỗ trống: “Việc loại bỏ một chi tiết trên ảnh bằng công cụ Clone làm lộ ra dấu vết ... của vùng ảnh bị tẩy xóa. Cần sử dụng công cụ ... tô lên đường biên này để làm mờ ....

A. Tẩy xóa đường biên/ Healing/ vết tẩy xóa B. Tẩy xóa đường biên/ vết tẩy xóa/Healing

C. Healing/ tẩy xóa đường biên/ vết tẩy xóa D. Vết tẩy xóa/ tẩy xóa đường biên/ Healing

**Câu 5:** Phát biểu nào sau đây đúng với tác dụng của công cụ Clone?

A. Sao chép và hòa trộn màu sắc của điểm ảnh ở vùng mẫu với điểm ảnh ở vùng đích

B. Sao chép điểm ảnh ở vùng mẫu đến vùng dịch theo một cách xác định

C. Sao chép nguyên văn điểm ảnh ở vùng mẫu đến vùng đích

D. Tất cả nhận định trên đều đúng

**Câu 6:** Phát biểu nào sau đây đúng với tác dụng của công cụ Healing?

A. Sao chép và hòa trộn màu sắc của điểm ảnh ở vùng mẫu với điểm ảnh ở vùng đích

B. Sao chép điểm ảnh ở vùng mẫu đến vùng dịch theo một cách xác định

C. Sao chép nguyên văn điểm ảnh ở vùng mẫu đến vùng đích

D. Tất cả nhận định trên đều đúng

**Câu 7:** Phát biểu nào sau đây đúng với tác dụng của công cụ Perspective Clone?

A. Sao chép và hòa trộn màu sắc của điểm ảnh ở vùng mẫu với điểm ảnh ở vùng đích

B. Sao chép điểm ảnh ở vùng mẫu đến vùng dịch theo một cách xác định

C. Sao chép nguyên văn điểm ảnh ở vùng mẫu đến vùng đích

D. Tất cả nhận định trên đều đúng

**Câu 8:** Em hãy sắp xếp thứ tự các bước dưới đây sao cho phù hợp với cách sử dụng công cụ Clone?

(1) Nhấn, giữ phím Ctrl khi nháy chuột vào một điểm ảnh cần lấy mẫu để áp dụng vào vùng ảnh cần tẩy xóa.

(2) Phóng to ảnh và di chuyển ảnh để tập trung vào vùng ảnh cần xử lí. Nháy chuột chọn công cụ Clone. Ở bảng tùy chọn của công cụ, mở danh sách Brush và chọn kiểu của bút lông tùy theo độ phóng to và màu sắc của vùng ảnh được xử lí. Chọn các tham số cho công cụ: Size( độ lớn của đầu bút lông), Hardness (độ sắc cạnh) và Force (độ ấn mạnh)

(3) Nháy chuột vào những điểm ảnh cần tẩy xóa. Sau mỗi lần nháy chuột, điểm ảnh tại chỗ vừa nháy chuột sẽ có màu sắc như điểm ảnh mẫu. Khi thấy thích hợp có thể kéo thả chuột lên vùng ảnh cần xóa để tốc độ tẩy xóa nhanh hơn và tăng độ tương đồng với vùng ảnh mẫu.

(4) Lặp lại Bước 2 và 3 nếu cần thay đổi điểm ảnh mẫu. Như vậy, công cụ Clone (gọi là cùng mẫu) lấy mẫu của một vùng ảnh để áp dụng vòa cùng cần tẩy xóa trong ảnh (gọi là vùng đích)

A. (2) – (3) – (4) – (1) B. (1) – (2) – (3) – (4)

C. (2) – (1) – (3) – (4) D. (3) – (1) – (4) – (2)

**Câu 9:** Phần mềm chỉnh sửa ảnh GIMP được phát triển ban đầu dựa trên nền tảng hệ điều hành nào?

A. Windows B. MacOS C. Linux D. Android

**Câu 10:** Em hãy sắp xếp thứ tự các bước dưới đây sao cho phù hợp với cách sử dụng công cụ Perspective Clone?

(1) Đối tượng đích có thể có những chi tiết thừa hoặc bất hợp lí khi được sao chép từ đối tượng mẫu. Do đó, sau khi đối tượng đích được tạo xong, cần sử dụng công cụ clone và có thể kết hợp với công cụ Healing để loại bỏ các chi tiết này. Cuối cùng thu được sản phẩm mong đợi.

(2) Kéo thả chuột tại các điểm điều khiển trên khung phối cảnh để xác định hình dạng mà nó biểu thị phép đồng dạng phối cảnh của đối tượng mẫu. Phép biến đổi này sẽ được áp dụng để tạo đối tượng đích.

(3) Ở bảng tùy chọn của công cụ, chọn chế độ Perspective Clone. Khung phối cảnh tạm ẩn. Nhấn phím Ctrl và nháy chuột vào một điểm trên đối tượng mẫu. Nháy chuột vào một điểm nào đó được chọn là vị trí xuất phát để tạp đối tượng đích. Nháy chuột hoặc kéo thả chuột trên vùng ảnh cần tạo đối tượng đích. Nháy hoặc kéo thả chuột đến đâu, đối tượng đích hiện ra để đến đó và thể hiện kết quả sao chép đối tượng mẫu theo phép đồng dạng phối cảnh đã xác định. Tiếp tục quá trình này cho đến khi đối tượng đích được tạo đầy đủ.

(4) Nháy chuột chọn công cụ Perspective Clone. Ở bảng tùy chọn của công cụ, chọn chế độ Modify Perspective để làm xuất hiện một khung mờ xung quanh ảnh, gọi là khung phối cảnh. Trên khung có các điểm điều khiển là các ô vuông nhỏ ở các góc và trên các cạnh. Để nhìn thấy khung này cần thu nhỏ ảnh.

A. (2) – (3) – (4) – (1) B. (1) – (2) – (3) – (4)

C. (4) – (2) – (3) – (1) D. (3) – (1) – (4) – (2)

**BÀI 3. TẠO ẢNH ĐỘNG TRONG GIMP**

**Câu 1:** Ảnh động là gì?

A. Các khung hình trong ảnh tĩnh. B. Các hình ảnh chuyển động.

C. Các hình ảnh tĩnh. D. Các hình ảnh động vật.

**Câu 2:** Các khung hình trong ảnh động được gọi là gì?

A. Ảnh tĩnh. B. Khung hình tĩnh.

C. Đối tượng trong ảnh. D. Hiệu ứng tự thiết kế.

**Câu 3:** Lệnh nào được sử dụng để xuất ảnh động trong GIMP?

A. File\Open As Layers. B. Filters Animation\Playback.

C. File\Export As. D. Filters Animation\Export Image.

**Câu 4:** Đuôi tệp của tệp ảnh động khi xuất là gì?

A. .jpg B. .png C. .gif D. .bmp

**Câu 5:** Khi nào nội dung trong ảnh động thay đổi liên tục và tạo ra cảm giác đối tượng chuyển động?

A. Khi các khung hình xuất hiện trong khoảng thời gian xác định.

B. Khi các khung hình được chuẩn bị độc lập.

C. Khi kịch bản hoạt động của đối tượng được thể hiện qua các khung hình.

D. Khi ảnh động được tạo bằng GIMP.

**Câu 6:** Sự sai khác lớn giữa hai khung hình liên tiếp trong ảnh động sẽ dẫn đến hiện tượng gì?

A. Chuyển động mềm mại. B. Hiệu ứng tự thiết kế.

C. Chuyển động giật. D. Đối tượng trong ảnh không di chuyển.

**Câu 7:** Các lệnh điều hướng như Step back và Step được sử dụng trong hộp thoại nào để xem trước ảnh động?

A. Export Image as GIF B. Animation Playback

C. Export Image as PNG D. Export Image as JPEG

**Câu 8:** Khi hai khung hình liên tiếp trong ảnh động có sự sai khác lớn, hiện tượng gì xảy ra?

A. Chuyển động mềm mại. B. Hiệu ứng tự thiết kế.

C. Chuyển động giật. D. Không có hiện tượng nào xảy ra.

**Câu 9:** Trong trường hợp nội dung hai khung hình liên tiếp không biểu thị hành động của đối tượng, ta nên tạo ảnh động dựa trên điều gì?

A. Hiệu ứng tự thiết kế trong GIMP. B. Hiệu ứng có sẵn trong GIMP.

C. Tạo dãy khung hình từ ảnh tĩnh. D. Gắn thời gian cho ảnh động.

**Câu 10:** Để tăng thời gian hiển thị cho các khung hình ảnh rõ nhất trong ảnh động, ta thực hiện thao tác nào?

A. Nhấp đúp chuột vào tên các khung hình. B. Tạo dãy khung hình mới.

C. Gắn thời gian cho các khung hình. D. Thực hiện lệnh Filters\Animation\Optimize.

**BÀI 4. GIỚI THIỆU PHẦN MỀM LÀM VIDEO ANIMIZ**

**Câu 1.** Các bước làm video được hỗ trợ bởi phần mềm gồm có mấy bước

A. 3 bước B. 2 bước C. 4 bước D. 5 bước

**Câu 2.** Khi mở phần mềm có giao diện bắt đầu em muốn mở một dự án mới em cần chọn:

A. New Empty Project B. Open Projec …

C. New Project From PPT D. New Video

**Câu 3**. Giao diện chỉnh sửa video muốn đưa hình ảnh vào để tạo video em chọn nút nào?

A. Image B. Sound C. Text D. Video

**Câu 4.** Phần mềm Animiz không hỗ trợ được những định dạng ảnh nào?

1. .jpg B. .png C. .xcf D. .jpeg

**Câu 5.** Phần mềm Animiz không hỗ trợ được những định dạng âm thanh nào?

1. .mp3 B. .wam C. .wav D. .midi

**Câu 6**. Nút lệnh nào để xuất bản video ra các định dạng có thể xem được trên Internet

A. Publish B. Sound C. Home D. Video

**Câu 7.** Các bước cần thực hiện để xuất video đã hoàn thành từ Animiz là gì?

A. Chọn định dạng và chất lượng xuất video B. Chọn vị trí lưu trữ video

C. Xác nhận thiết lập xuất video D. Tất cả các đáp án trên

**Câu 8.** Phần mềm Animiz xuất bản video ra những định dạng nào?

1. .mp4 B. .mov C. .avi D. Tất cả các đáp án trên

**Câu 9.** Tệp nguồn của phần mềm Animiz có thể chỉnh sửa nội dung video là định dạng nào?

1. .mp4 B. .am C. .avi D. .flv

**Câu 10.** Nhận định nào về phầm mềm Animiz là đúng:

A. Phần mềm Animiz có 2 phiên bản có phí và miễn phí.

B. Phần mềm Animiz là phiên bản có phí.

C. Phần mềm Animiz là phiên bản miễn phí.

D. Phần mềm Animiz là phần mềm mã nguồn mở.

**BÀI 5. CHỈNH SỬA VIDEO TRÊN ANIMIZ**

**Câu 1. Để chia tệp âm thanh thành nhiều đoạn, ta sử dụng lệnh:**

A. Delete B. Undo C. Split D. Cut out

**Câu 2. Để thực hiện lấy một phần của tệp âm thanh bất kỳ ta thực hiện:**

1. Chọn tệp âm thanh cần sử dụng

2. Kích chọn Delete

3. Kích chọn Cut out

4. Chọn đoạn âm thanh cần giữ lại (bằng cách xác định vị trí đầu và cuối đoạn)

5. Kích OK

A. 4 – 3 – 1 – 5 B. 1 – 2 – 3 – 4 – 5

C. 1 – 4 – 3 – 5 D. 1 – 4 – 2 – 5

**Câu 3. Để chỉnh sửa âm thanh của video, mở cửa sổ nào sau đây:**

A. Windows B. Transition Effect

C. Audio editor D. Timeline

**Câu 4. Để thực hiện xóa âm thanh hoặc xóa hình ảnh, dùng lệnh:**

A. Delete Animation B. Delete Image

C. Delete Object D. Delete Transitions

**Câu 5. Để tạo hiệu ứng chuyển cảnh, chọn lệnh:**

A. Add Image B Add Text C. Add Transition D. Transition Effect

**Câu 6. Khi nói về phần mềm Animiz, chọn đáp án đúng:**

A. Thứ tự của các đối tượng làm video thể hiện đúng nội dung là cách tạo câu chuyện qua video, một video có thể có nhiều hơn 1 cảnh.

B. Khi biên tập, mỗi cảnh chỉ được hiển thị 1 ảnh.

C. Một trong những mục tiêu của việc chỉnh sửa video là tạo nên video có thời lượng dài hơn.

D. Phần mềm Animiz thuộc bộ Office của tập đoàn Microsoft.

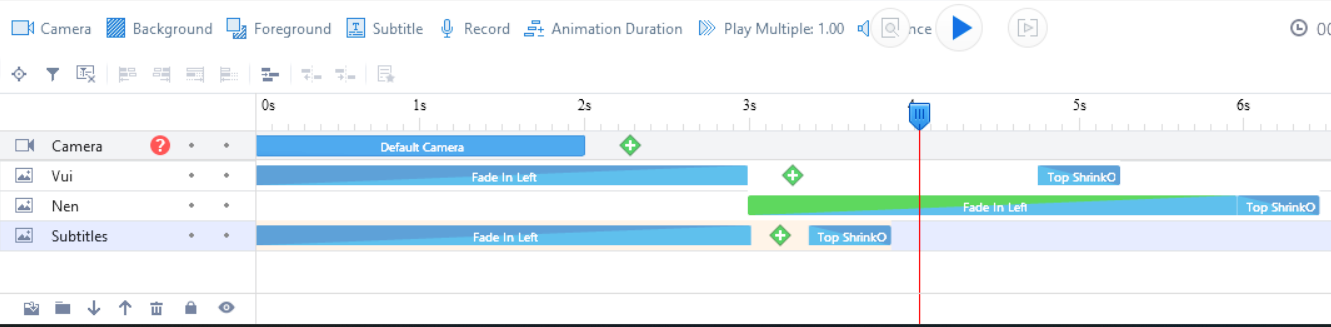
**Câu 7. Trong những câu sau, câu đúng là:**

A. Có thể tạo hiệu ứng cho âm thanh

B. Không thể thay đổi thứ tự xuất hiện của hình ảnh

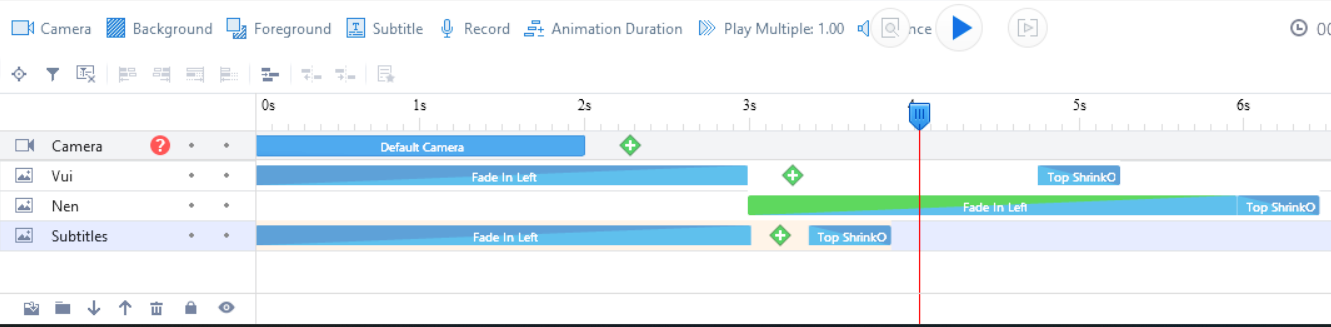
C. Tiêu đề video cũng có hiệu ứng xuất hiện

D. Không thể thay đổi thiết lập thời gian xuất hiện tiêu đề

**Câu 8. Cho hình sau**

**Tại khung Canvas hiển thị hình ảnh của ảnh tên:**

A. Vui B. Nen C. Subtitles D. Nền trống

**Câu 9. Cho hình sau** 

**Đâu là phát biểu SAI:**

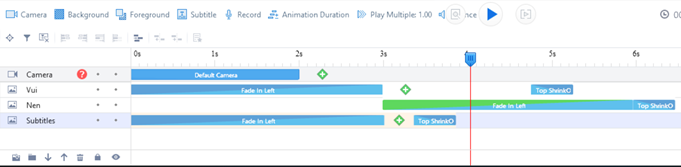
A. Cả 3 ảnh đều có hiệu ứng xuất hiện giống nhau.

B. Vào giây thứ 2 trên khung Canvas xuất hiện ảnh có tên Vui.

C. Ảnh Vui sẽ biến mất trên khung Canvas vào giây thứ 3

D. Video đang chỉnh sửa chưa được thêm phụ đề.

**Câu 10. Cho hình sau**

 **Để Khi video hoàn thiện theo thứ tự xuất hiện ảnh Vui – Nen – Subtitles và mỗi ảnh hiển thị 3 giây, cần thực hiện các thao tác:**

A. Chuyển ảnh Subtitles lên trên; Chỉnh khung thời gian của ảnh Subtitles rơi vào khoản 6 giây – 9 giây.

B. Kéo ảnh Subtitles vào khung thời gian khoản 6 giây – 9 giây; Chỉnh khung thời gian của ảnh Vui biến mất vào giây thứ 3

C. Kéo khung thời gian xuất hiện của tất cả các ảnh về khoản giây thứ 0 - 3.

D. Chuyển các ảnh theo thứ tự từ trên xuống Subtitles – Nen – Vui và đưa tất cả các ảnh về khung thời gian khoản từ 0 – 3 giây.

**BÀI 6. LÀM PHIM HOẠT HÌNH TRÊN ANIMIZ**

**Câu 1. Animiz là phần mềm**

A. chỉnh sửa ảnh

B. ghép video

C. hỗ trợ làm phim hoạt hình 2D, hỗ trợ tạo dự án phim hoạt hình và các cảnh phim.

D. thiết kế đồ họa

**Câu 2. Thực hiện tạo phim hoạt hình bằng phần mềm Animiz qua**

A. 5 bước B. 6 bước C. 7 bước D. 8 bước

**Câu 3. Tạo dự án phim hoạt hình: Tại giao diện bắt đầu của Animiz, chọn**

A. New Empty File B. New Empty Project

C. New Empty Record D. New Empty Video

**Câu 4: Thành phần nào không thuộc giao diện chỉnh sửa video khi tạo mới hoặc mở một dự án?**

A. Thanh công cụ điều hướng B. Thanh công cụ tiện ích

C. Vùng thiết đặt cảnh D. Khung Timeline

**Câu 5: Thành phần nào trong giao diện chỉnh sửa video chứa các lệnh chọn đối tượng như hình, ảnh, văn bản, âm thanh và video?**

A. Thanh bảng chọn B. Thanh công cụ điều hướng

C. Thanh công cụ tiện ích D. Thanh đối tượng

**Câu 6: Đối tượng nào trong giao diện chỉnh sửa video cho phép thêm mẫu nhân vật vào dự án?**

A. Shape B. Sound C. Roles D. Effect

**Câu 7: Đối tượng nào trong giao diện chỉnh sửa video cho phép thêm văn bản vào dự án?**

A. Shape B. Image C. Text D. Sound

**Câu 8: Để nhập hình ảnh vào dự án video, người dùng cần làm gì?**

A. Chọn đối tượng Image trên thanh đối tượng, sau đó chọn Add local image

B. Chọn đối tượng Sound trên thanh đối tượng, sau đó chọn Add Sound

C. Chọn đối tượng Video trên thanh đối tượng, sau đó chọn Add local video

D. Chọn đối tượng Text trên thanh đối tượng, sau đó chọn Add local text

**Câu 9: Để xem trước video, người dùng có thể sử dụng các phím nào?**

A. Ctrl + Shift + Space B. Play the current scene

C. Space D. Tất cả các phương án trên

**Câu 10: Để thay đổi thời lượng của dự án video thành 30 giây, người dùng phải thực hiện thao tác nào?**

A. Tăng thời lượng trong ô thời gian của khung Timeline

B. Giảm thời lượng trong ô thời gian của khung Timeline

C. Chọn New Empty Project và nhập thời lượng là 30 giây

D. Thay đổi thời lượng sau khi xuất video

**Câu 11: Để thay đổi vị trí và kích thước ảnh trong video, người dùng phải thực hiện thao tác nào?**

A. Nhảy chuột vào hiệu ứng xuất hiện và biến mất của ảnh

B. Chọn đối tượng Image và sử dụng các công cụ trên khung Canvas

C. Chọn đối tượng Text và sử dụng các công cụ trên khung Canvas

D. Chọn đối tượng Sound và sử dụng các công cụ trên khung Canvas

**BÀI 7. THỰC HÀNH TỔNG HỢP**

**Câu 1.** Công cụ biến đổi ảnh nào sau đây có thể giúp chỉnh cho ảnh hết nghiêng?

A. Scale B. Rotate C. Flip D. Crop

**Câu 2.** Việc tẩy xoá ảnh bằng công cụ **Clone** **Không** có đặc điểm nào sau đây?

A. Bắt chước y nguyên vùng ảnh mẫu

B. Không bị lộ dấu vết tẩy xoá ảnh

C. Có thể tẩy xoá nhanh bằng cách kéo thả chuột

D. Có thể thay đổi kích thước của bút tẩy xoá

**Câu 3.** Màu của vùng ảnh sau khi tẩy xoá **không** thể là màu nào sau đây?

A. Màu xung quanh vùng ảnh vừa xoá

B. Màu của vùng ảnh được lấy mẫu

C. Màu được chọn từ biểu tượng cặp mầu FG/BG

D. Màu hoà trộn giữa màu mẫu với màu xung quanh vùng ảnh vừa xoá.

**Câu 4.** Phát biểu nào sau đây là **sai** về ảnh động?

A. Ảnh động được tạo ra từ ảnh tĩnh

B. Các ảnh tĩnh của ảnh động được gọi là các khung hình

C. Đối tượng cử động/ chuyển động nhờ sự thay đổi nội dung các khung hình

D. Chức năng tạo ảnh động tự tạo ra sự cử động/ chuyển động của đối tượng.

**Câu 5.** Ảnh động bị giật, chuyển động không mềm mại vì nguyên nhân nào sau đây?

A. Thời gian hiển thị từng khung hình quá ngắn

B. Thời gian hiển thị từng khung hình quá dài

C. Có ít khung hình biểu thị một cử chỉ/ hành động nào đó của đối tượng

D. Có nhiều khung hình biểu thị một cử chỉ/ hành động nào đó của đối tượng.

**Câu 6.** Phát biểu nào sau đây là đúng về hiệu ứng của ảnh động?

A. Là cử động hoặc chuyển động của đối tượng trong ảnh động

B. Là đặc điểm của hoạt động lặp đi lặp lại của đối tượng trong ảnh động

C. Là các yếu tố gia tăng sự thể hiện hình ảnh như bóng đổ, độ sáng tối

D. Là sự thay đổi nội dung giữa các khung hình trong ảnh động.

**Câu 7.** Em hãy lựa chọn phương án đúng trong các phát biểu sau:

A. Sử dụng video có thể hỗ trợ hiệu quả trong dạy học, giải trí, thương mại

B. Video chỉ có vai trò hỗ trợ giải trí như: MV ca nhạc, trò chơi, quảng cáo.

C. Tất cả các phần mềm làm video đều chỉ hỗ trợ làm video trên điện thoại thông minh

D. Không có những phần mềm hỗ trợ làm video trên điện thoại, máy tính, có những phần mềm làm video trực tuyến và ngoại tuyến.

**Câu 8.** Mục đích của việc chỉnh sửa video thường là:

A. Tạo ra một video mới có kịch bản và nội dung hoàn toàn khác video đã có.

B. Tạo ra video có nhiều cảnh nhất và các cảnh chuyển động với tốc độ nhanh nhất.

C. Lựa chọn hình ảnh và âm thanh tốt nhất, tạo sựu hấp dẫn và cảm xúc cho người xem

D. Lựa chọn hình ảnh để thay thế đối tượng âm thanh trong video.

**Câu 9.** Hãy chọn phương án đúng trong các phát biểu sau:

A. Xây dựng kịch bản phim hoạt hình cần xây dựng chi tiết các cảnh và các phân cảnh

B. Xây dựng kịch bản phim hoạt hình chỉ cần nêu ý tưởng của phim

C. Tư liệu cho phim hoạt hình không cần có các nhân vật, cảnh nền.

D. Tư liệu cho phim hoạt hình chỉ cần các nhân vật

**Câu 10.** Thực hiện thay đổi hiệu ứng của ảnh như sau:

A. Chọn hiệu ứng muốn thay đổi, nháy chuột phải và chọn Replace animation, chọn hiệu ứng thay thế, chọn OK.

B. Chọn hiệu ứng thay thế, chọn Replace animation, chọn hiệu ứng muốn thay đổi, chọn OK

C. Chọn hiệu ứng muốn thay đổi, nháy chuột phải và chọn Replace effect, chọn hiệu ứng thay thế, chọn OK  
D. Chọn hiệu ứng thay thế, chọn Replace effect, chọn hiệu ứng muốn thay đổi, chọn OK

**CHỦ ĐỀ F. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ VỚI SỰ TRỢ GIÚP CỦA MÁY TÍNH**

**GIỚI THIỆU CÁC HỆ CƠ SỞ DỮ LIỆU**

**BÀI 1. BÀI TOÁN QUẢN LÍ VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU**

**Câu 1:** Theo em, ứng dụng nào sau dưới đây KHÔNG cần có CSDL?

A. Quản lí bán vé máy bay. B. Quản lí chi tiêu cá nhân.

C. Quản lí cước phí điện thoại D. Quản lí một mạng xã hội.

**Câu 2:** Công việc thường gặp khi xử lí thông tin trong bài toán quản lí của một tổ chức là gì?

A. Tạo lập hồ sơ B. Cập nhật dữ liệu

C. Khai thác thông tin *D*. Tất cả đáp án trên

**Câu 3:** Cơ sở dữ liệu (CSDL) là :

A. Tập hợp dữ liệu phục vụ một bài toán quản lí nào đó.

B. Tập hợp dữ liệu phản ánh hồ sơ của một tổ chức, có thể cập nhật và khai thác thông tin từ đó phục vụ công tác quản lí của tổ chức này.

C. Tập hợp dữ liệu được tổ chức sao cho máy tính có thể lưu trữ, truy cập, cập nhật và xử lí để phục vụ cho hoạt động của một đơn vị nào đó.

D. Tập hợp dữ liệu có liên quan với nhau theo một chủ đề nào đó được lưu trên giấy để đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin của nhiều người.

**Câu 4:** Trong các câu sau, câu nào ĐÚNG về “Hệ quản trị CSDL”?

A. CSDL được quản lí bằng một chương trình

B. CSDL quản lí một hệ thống nào đó

C. Phần mềm sử dụng dữ liệu trong CSDL

D.Phần mềm cung cấp môi trường để tạo lập, lưu trữ, cập nhật, khai thác CSDL.

**Câu 5:** Thành phần nào dưới đây KHÔNG thuộc hệ CSDL?

A. Hệ điều hành B. CSDL

C. Hệ QT CSDL D.Phần mềm ứng dụng dùng CSDL

**Câu 6:** Hãy nêu các ưu điểm khi sử dụng CSDL trên máy tính:

A. Gọn, thời sự (Cập nhật đầy đủ, kịp thời...)

B. Gọn, nhanh chóng

C. Gọn, thời sự, nhanh chóng, nhiều nguời có thể sử dụng chung CSDL

D**.** Gọn, thời sự, nhanh chóng

**Câu 7:** Hãy chọn phát biểu SAI trong các phát biểu sau:

A Xử lí thông tin trong bài toán quản lí gồm: Tạo lập hồ sơ, cập nhật dữ liệu và khai thác thông tin.

B. Quản lí bán hàng ở siêu thị không cần dùng đến CSDL

C. Tìm kiếm, thống kê, lập báo cáo là ba thao tác nằm trong nhóm công việc khai thác thông tin.

D. Cập nhật dữ liệu gồm có ba việc: Thêm, sửa, xóa dữ liệu.

**Câu 8:** Trường em có CSDL dùng để quản lí việc mượn và trả sách tại thư viện. Theo em CSDL đó quản lí những dữ liệu của những chủ thể nào?

A. Sách, người mượn, việc mượn trả sách. B. Sách, thủ thư, độc giả

C. Học sinh, giáo viên, sách D.Sách, nội quy thư viện, hội thảo sách.

**Câu 9:** Trường em có CSDL dùng để quản lí việc mượn và trả sách tại thư viện. Hãy chọn phát biểu SAI trong các phát biểu sau?

A. Khi xây dựng CSDL, mỗi chủ thể nên lưu trữ dữ liệu bằng 1 bảng.

B. Những người liên quan đến CSDL đó được chia thành 3 nhóm: Người quản trị, người lập trình ứng dụng và người dùng.

C. Việc rút ra được dữ liệu thỏa mãn điều kiện nào đó ta gọi là thống kê dữ liệu.

D**.** Cần phải cập nhật dữ liệu khi có sự thay đổi để đảm bảo tính đầy đủ và chính xác.

**Câu 10:** Giả sử trường em cần có một CSDL để quản lí kết quả học tập của học sinh. Theo em cơ sơ sở dữ liệu này cần có những bảng nào?

A. Học sinh, giáo viên B. Số báo danh, Học sinh

C. Đánh phách, Học sinh, giáo viên D. Học sinh, điểm các môn

**BÀI 2. BẢNG VÀ KHOÁ CHÍNH TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUAN HỆ**

**Câu 1: Chức năng của hệ QTCSDL**

A. Cung cấp công cụ kiểm soát, điều khiển việc truy cập vào CSDL;

B. Cung cấp môi trường cập nhật dữ liệu và khai thác dữ liệu;

C. Cung cấp môi trường tạo lập CSDL;

D. Tất cả đáp án trên

**Câu 3: Cập nhật dữ liệu là:**

A. Thay đổi dữ liệu trong các bảng

B. Thay đổi dữ liệu trong các bảng gồm: thêm bản ghi mới, chỉnh sửa, xóa bản ghi

C. Thay đổi cấu trúc của bảng

D. Thay đổi cách hiển thị dữ liệu trong bảng

**Câu 4: Chế độ nào cho phép thực hiện cập nhật dữ liệu trên bảng một cách đơn giản?**

A. Chế độ hiển thị trang dữ liệu B. Chế độ biểu mẫu

C. Chế độ thiết kế D. Một đáp án khác

**Câu 5: Khi nào thì có thể nhập dữ liệu vào bảng?**

A. Ngay sau khi cơ sở dữ liệu được tạo ra. B. Bất cứ khi nào có dữ liệu.

C. Bất cứ lúc nào cần cập nhật dữ liệu. D. Sau khi bảng đã được tạo trong cơ sở dữ liệu.

**Câu 6: Phát biểu nào *sai* trong các phát biểu sau**?

A. Có thể thêm bản ghi vào giữa các bản ghi đã có trong bảng

B. Có thể sử dụng phím Tab để di chuyển giữa các ô trong bảng ở chế độ trang dữ liệu

C. Tên trường có thể chứa các kí tự số và không thể dài hơn 64 kí tự

D. Bản ghi đã bị xóa thì không thể khôi phục lại được

**Câu 7: Trong khi nhập dữ liệu cho bảng, muốn xóa một bản ghi đã được chọn, ta bấm phím:**

A. Enter B. Space C. Tab D. Delete

**Câu 8: Để sắp xếp dữ liệu trường nào đó tăng dần ta chọn biểu tượng nào sau đây?**

A. Biểu tượng  B. Biểu tượng

C. Biểu tượng  D. Biểu tượng 

**Câu 9: Trong Access, từ Filter có ý nghĩa gì?**

A. Tìm kiếm dữ liệu B. Lọc dữ liệu

C. Sắp xếp dữ liệu D. Xóa dữ liệu

**Câu 10: Để lọc dữ liệu theo ô đang chọn, ta chọn biểu tượng nào sau đây?**

A. Biểu tượng  B. Biểu tượng 

C. Biểu tượng  D. Biểu tượng 

**BÀI 3. QUAN HỆ GIỮA CÁC BẢNG VÀ KHOÁ NGOÀI TRONG**

**CƠ SỞ DỮ LIỆU QUAN HỆ**

**Câu 1**: Nút lệnh nào sau đây dùng đề tạo liên kết giữa các bảng

A.  B.  C.  D. 

**Câu 2**: Để mở cửa sổ tạo liên kết giữa các bảng ta thực hiện thao tác theo phương án nào sau đây

A. Database Tools \ Relationships B. Create \ Relationships

C. Home \ Relationships D. Table \ Reationships

**Câu 3.** Khóa ngoài của một bảng là gì?

A. Một trường của bảng này và đồng thời là khóa của một bảng khác

B. Một trường bất kỳ.

C. Phải là trường khóa chính của bảng đó

D. Là trường có trong bảng này nhưng không có trong bảng khác

**Câu 4**: Phương án nào sau đây dùng để sửa liên kết giữa các bảng

A. Nháy chuột phải vào đường liên kết sau đó chọn Edit Relationships

B. Nháy chuột phải vào đường liên kết sau đó chọn Show Table

C. Nháy chuột phải vào đường liên kết sau đó chọn Hide Table

D. Nháy chuột phải vào đường liên kết sau đó chọn Delete

**Câu 5**. Chọn phương án sai. Liên kết giữa các bảng cho phép:

A. Khóa dữ liệu, không cho tạo thêm dữ liệu mới gây dư thừa

B. Có thể có được thông tin tổng hợp từ nhiều bảng

C. Nhất quán dữ liệu

D. Tránh được dư thừa dữ liệu

**Câu 6**. Sắp xếp các bước theo đúng thứ tự thực hiện để tạo liên kết giữa hai bảng:

1. Kéo thả trường khóa làm liên kết từ bảng phụ tới bảng chính( trường khóa làm khóa chính)

2. Chọn các tham số liên kết

3. Hiển thị hai bảng (các trường) muốn tạo liên kết

4. Mở cửa sổ Relationships

A. 2→4→1→3     B. 4→3→1→2 C. 4→2→3→1      D. 3→1→4→2

**Câu 7**. Điều kiện để tạo mối liên kết giữa hai bảng là :

A. Trường liên kết của hai bảng phải cùng kiểu dữ liệu

B. Trường liên kết của hai bảng phải là chữ hoa

C. Trường liên kết của hai bảng phải là kiểu dữ liệu số

D. Trường liên kết của hai bảng phải khác nhau về kiểu dữ liệu

**Câu 8**. Để xóa liên kết, trước tiên ta chọn liên kết cần xóa. Thao tác tiếp theo nào sau đây là sai?

A. Database Tools → Relationships → Delete → Yes

B. Click phải chuột, chọn Delete → Yes

C. Click phải chuột, chọn Edit Relationsnhips → Delete → Yes

D. Bấm Phím Delete → Yes

**Câu 9**. Chọn phương án với các cụm từ thích hợp để điền vào chỗ trống:

Mọi hệ QTCSDLQH đều có cơ chế đảm bảo ……. dữ liệu không vi phạm ràng buộc ……. đối với các liên kết giữa các bảng.

A. cập nhật, khóa ngoài B. cập nhật, dữ liệu

C. khai thác, khóa ngoài D. tạo lập, dữ liệu

**Câu 10:** Chọn phương án sai. Tại sao khi lập mối quan hệ giữa hai trường của hai bảng nhưng Access lại không chấp nhận

A. Vì bảng chưa nhập dữ liệu

B. Vì hai bảng này đang sử dụng (mở cửa sổ table)

C. Vì hai trường tham gia vào dây quan hệ khác kiểu dữ liệu(data type), khác chiều dài (field size)

D. Vì hai trường tham gia vào dây quan hệ không có trường nào là khóa chính

**BÀI 4. CÁC BIỂU MẪU CHO XEM VÀ CẬP NHẬP DỮ LIỆU**

**Câu 1:** Để tạo biểu mẫu ta chọn đối tượng nào trên bảng chọn đối tượng?

A. Queries     B. Forms      C. Tables      D. Reports

**Câu 2:** Trong Access, ta có thể sử dụng biểu mẫu để :

A. Tính toán cho các trường tính toán B. Sửa cấu trúc bảng

C. Xem, nhập và sửa dữ liệu D. Lập báo cáo

**Câu 3:** Mục đích chính của biểu mẫu là gì?

A. Hiển thị dữ liệu một cách trực quan và dễ đọc

B. Cho phép người dùng xem và cập nhật dữ liệu.

C. Tạo ra các báo cáo và biểu đồ từ dữ liệu.

D. Tạo ra các liên kết giữa các bảng dữ liệu khác nha

**Câu 4:** Chỉnh sửa biểu mẫu (thay đổi hình thức biểu mẫu) chỉ thực hiện được ở chế độ:

A. Thiết kế B. Trang dữ liệu C. Biểu mẫu D. Thuật sĩ

**Câu 5:** Trong chế độ thiết kế của biểu mẫu, ta có thể:

A. Sửa đổi thiết kế cũ

B. Thiết kế mới cho biểu mẫu , sửa đổi thiết kế cũ

C. Thiết kế mới cho biểu mẫu, xem hay sửa đổi thiết kế cũ

D. Thiết kế mới cho biểu mẫu, xem hay sửa đổi thiết kế cũ, xem, sửa, xóa và nhập dữ liệu.

**Câu 6:** Làm việc trong chế độ thiết kế của biểu mẫu, ta thực hiện:

A. Chọn biểu mẫu rồi nháy nút 

B. Chọn biểu mẫu rồi nháy nút  hoặc nháy nút Lý thuyết và trắc nghiệm Tin học 12 có đáp án nếu đang ở chế độ biểu mẫu

C. Chọn biểu mẫu rồi nháy nút  và nháy nút Lý thuyết và trắc nghiệm Tin học 12 có đáp án nếu đang ở chế độ thiết kế

D. Chọn biểu mẫu rồi nháy nút  hoặc nháy nút Lý thuyết và trắc nghiệm Tin học 12 có đáp án nếu đang ở chế độ thiết kế

**Câu 7:** Trong Access, muốn tạo biểu mẫu theo cách dùng thuật sĩ, ta chọn:

A. Create form for using Wizard B. Create form by using Wizard

C. Create form with using Wizard D. Create form in using Wizard

**Câu 8:** Trong Access, muốn tạo biểu mẫu theo cách tự thiết kế, ta chọn:

A. Create form in Design View B. Create form by using Wizard

C. Create form with using Wizard D. Create form by Design View

**Câu 9:** Để làm việc trong chế độ biểu mẫu, ta không thực hiện thao tác nào sau đây?

A. Nháy đúp chuột lên tên biểu mẫu B. Chọn biểu mẫu rồi nháy nút 

C. Nháy nút Lý thuyết và trắc nghiệm Tin học 12 có đáp án , nếu đang ở chế độ thiết kế D. Nháy nútLý thuyết và trắc nghiệm Tin học 12 có đáp án , nếu đang ở chế độ thiết kế

**Câu 10:** Cho các thao tác:

(1) Gõ tên cho biểu mẫu rồi nháy Finish

(2) Chọn đối tượng Form trong bảng chọn đối tượng rồi nháy đúp vào Create form by using wizard

(3) Chọn kiểu cho biểu mẫu rồi nhấn Next

(4) Chọn cách bố trí biểu mẫu rồi nhấn Next

(5) Trong hộp thoại Form Wizard, chọn bảng (hoặc mẫu hỏi) từ ô Tables/Queries, tiếp theo là chọn các trường đưa vào biểu mẫu rồi nhấn Next

Trình tự các thao tác để có thể thực hiện tạo biểu mẫu bằng cách dùng thuật sĩ sẽ là:

A (2) → (5) → (3) → (4) → (1) B. A (2) → (5) → (4) → (3) → (1)

C. (5) → (2) → (3) → (4) → (1) D. A (2) → (3) → (4) → (5) → (1)

**BÀI 5. TRUY VẤN TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUAN HỆ**

C**âu 1.** Truy vấn CSDL là:

A. Một tập hợp các bảng dữ liệu có liên quan với nhau.

B. Một phát biểu thể hiện yêu cầu của người dùng đối với CSDL.

C. Là cung cấp một khuôn dạng thuận tiện để nhập và sửa dữ liệu.

D. Cung cấp các nút lệnh để người dùng có thể sử dụng.

**Câu 2.** Ngôn ngữ truy vấn CSDL phổ biến hiện nay là:

A. Access B. Excel C. Word D. SQL

**Câu 3.** Em hãy điền vào chỗ trống (…) cho phát biểu dưới đây:

“ Khi thực hiện các câu truy vấn, hệ quản trị CSDL sẽ coi tên trường là biến trong chương trình xử lí, do vậy, nếu tên trường có chứa dấu cách thì cần phải dùng các dấu …… để đánh dấu bắt đầu và kết thúc tên trường.”

A. ( ) B. ‘ ’ C. [ ] D. “ ”

**Câu 4.** Đối với các hệ CSDL quan hệ, có mấy loại truy vấn dữ liệu?

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

**Câu 5.** Trong mẫu câu truy vấn của SQL, em hãy cho biết mệnh đề **SELECT** dùng để làm gì?

A. Xác định điều kiện lọc dữ liệu B. Thêm dữ liệu vào bảng

C. Xác định dữ liệu được lấy từ đâu D. Xác định thông tin ta muốn hiển thị

**Câu 6.** Trong mẫu câu truy vấn của SQL, em hãy cho biết mệnh đề **WHERE** dùng để làm gì?

A. Xác định điều kiện lọc dữ liệu B. Xác định dữ liệu được lấy từ đâu

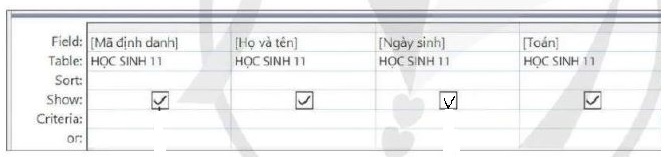
C. Sửa dữ liệu trong bảng D. Xác định thông tin ta muốn hiển thị

**Câu 7.** Trong mẫu câu truy vấn của SQL, em hãy cho biết mệnh đề **FROM** dùng để làm gì?

A. Xác định điều kiện lọc dữ liệu B. Xác định dữ liệu được lấy từ đâu

C. Xác định thông tin ta muốn hiển thị D. Xóa dữ liệu trong bảng

**Câu 8.** Em hãy quan sát vào bảng thiết kế QBE của Access dưới đây:



“Để đưa ra danh sách các học sinh có điểm môn Toán >= 8.0, tại cột [Toán] ta nhập >= 8.0 trên dòng nào?”

A. Sort B. Criteria C. or D. Show

**Câu 9.** Cho câu truy vấn sau:

**SELECT** [Họ và tên], [Giới tính], [Toán]

**FROM** [HỌC SINH 11]

**WHERE** [Giới tính] = “Nữ”

Em hãy cho biết câu truy vấn trên cho biết thông tin:

A. Đưa ra danh sách gồm: họ và tên, giới tính, điểm môn Toán của tất cả các học sinh nữ

B. Đưa ra danh sách gồm: họ và tên, giới tính, điểm môn Toán của tất cả các học sinh nam

C. Đưa ra danh sách gồm: họ và tên, giới tính, điểm môn Toán của tất cả các học sinh

D. Đưa ra danh sách gồm: họ và tên, giới tính của tất cả các học sinh nữ

**Câu 10.** Cho cấu trúc 1 câu truy vấn như sau:

**SELECT** [Họ và tên], [Ngày sinh], [Tin học]

**FROM** [HỌC SINH 11]

**WHERE** ……..

Em hãy hoàn thiện cấu trúc truy vấn trên bằng cách điền vào chỗ trống (….), để đưa ra danh sách gồm họ tên, ngày sinh, điểm môn Tin học của những học sinh có điểm môn Tin học từ 7.5 trở lên từ bảng dữ liệu HỌC SINH 11:

A. [Tin học] > 7.5 B. [Tin học] = 7.5

C. [Tin học] >= 7.5 D. [Tin học] <= 7.5

**BÀI 6. TRUY VẤN TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUAN HỆ (tiếp theo)**

**BÀI 7. CÁC LOẠI KIẾN TRÚC CỦA HỆ CƠ SỞ DỮ LIỆU**

**Câu 1: CSDL tập trung là:**

A. CSDL lưu trữ trên 1 máy tính

B. CSDL được phân tán trên các máy tính khác nhau của một mạng máy tính

C. CDL được lưu trữ tại 1 hay nhiều máy tính có kết nối mạng với nhau

D. CSDL của các đơn vị có quy mô lớn

**Câu 2: CSDL phân tán là:**

A. CSDL lưu trữ trên 1 máy tính

B. CSDL được phân tán trên các máy tính khác nhau của một mạng máy tính

C. CDL được lưu trữ tại 1 hay nhiều máy tính có kết nối mạng với nhau

D. CSDL của các đơn vị có quy mô nhỏ, không cần kết nối mạng

**Câu 3: Chọn nhận định chính xác nhất:**

A. CSDL phân tán có một số mô hình kiến trúc phổ biến là: mô hình ngang hàng, mô hình khách chủ

B. CSDL tập trung có một số mô hình kiến trúc phổ biến là: mô hình ngang hàng, mô hình khách chủ

C. CSDL phân tán có kiến trúc 1 tầng, 2 tầng, 3 tầng

D. CSDL tập trung và phân tán đều có mô hình ngang hàng

**Câu 4: Cơ sở dữ liệu tập trung có ưu điểm gì?**

A. Dễ dàng truy cập, điều phối dữ liệu B. Phù hợp với mọi tổ chức quy mô lớn, nhỏ

C. Đảm bảo tính toàn vẹn dữ liệu D. Khả năng mở rộng tốt

**Câu 5: Cơ sở dữ liệu phân tán có ưu điểm gì?**

A. Dễ dàng quản lý và duy trì, thích hợp mọi quy mô tổ chức

B. Phân tán dữ liệu một cách hiệu quả, mở rộng tổ chức linh hoạt

C. Đảm bảo tính toàn vẹn dữ liệu, chi phí phù hợp

D. Đảm bảo tính nhất quán dữ liệu tốt, độ tin cậy cao

**Câu 6: Cơ sở dữ liệu tập trung có nhược điểm gì?**

A. Quá trình khai thác dữ liệu bị dừng nếu CSDL tập trung gặp sự cố

B. Khó thực hiện sao lưu và phục hồi dữ liệu

C. Rủi ro mất dữ liệu do hỏng hóc phần cứng

D. Bắt buộc các máy tính phải có kết nối mạng để khai thác CSDL

**Câu 7: Cơ sở dữ liệu phân tán có nhược điểm gì?**

A. Khó quản lý khi kích thước dữ liệu lớn

B. Chi phí cao, khó khăn đảm bảo tính nhất quán dữ liệu và tính an ninh

C. Rủi ro mất dữ liệu do hỏng hóc phần cứng

D. Không thể mở rộng để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng

**Câu 8: Điểm khác biệt chính giữa cơ sở dữ liệu tập trung và phân tán là gì?**

A. Số lượng máy chủ lưu trữ dữ liệu B. Cách truy cập và quản lý dữ liệu

C. Độ phức tạp của cấu trúc dữ liệu D. Không có điểm khác biệt

**Câu 9: Một cửa hàng tạp hóa gồm 4 tầng, có sử dụng phần mềm quản lý bán hàng. Mỗi quầy đều có quầy thu ngân nhưng toàn bộ dữ liệu lưu tại máy tính tầng 1. CSDL của cửa hàng này là:**

A. CSDL tập trung có kiến trúc khách – chủ (kiến trúc 1 tầng)

B. CSDL tập trung có kiến trúc khách – chủ (kiến trúc 2 tầng)

C. CSDL tập trung có kiến trúc khách – chủ (kiến trúc 3 tầng)

A. CSDL phân tán có kiến trúc ngang hàng

**Câu 10: CSDL tập trung phù hợp với những bài toán quản lí :**

A. Quản lí học sinh trường cấp 1 có 1 cơ sở, quản lí hoạt động của ngân hàng nhiều chi nhánh,

B. Quản lí học sinh trường cấp 2 có 1 cơ sở, quản lí bán hàng cửa hàng tạp hóa nhỏ

C. Quản lí sinh viên trường Đại học nhiều cơ sở, quản lí hàng hóa của hệ thống cửa hàng VinMart

D. Hệ thống tìm kiếm Google, hệ thống thư điện tử

**BÀI 8. BẢO VỆ SỰ AN TOÀN CỦA HỆ CƠ SỞ DỮ LIỆU VÀ BẢO MẬT THÔNG TIN TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU**

**Câu 1:** Chọn phát biểu sai. Bảo mật thông tin trong CSDL là:

A. Bảo vệ dữ liệu bên trong CSDL. B. Chia sẻ thông tin bí mật của công ty cho người thân.

C. Đảm bảo tính bí mật của thông tin D. Bảo vệ hệ quản trị CSDL.

**Câu 2:** Các giải pháp bảo vệ sự an toàn của hệ CSDL:

A. Xác thực người truy cập.                           B. Sử dụng tường lửa.

C. Sao lưu dự phòng và duy trì biên bản hệ thống *D.* Tất cả đáp án trên.

**Câu 3:** Điền từ thích hợp vào dấu ...

"... là biện pháp bảo mật dữ liệu trong CSDL, là lớp bảo vệ trong trường hợp các biện pháp kiểm soát truy cập đã bị vượt qua, là quá trình chuyển đổi dữ liệu sang một định dạng khác.”

A. Chữ kí điện tử.        B. Mật khẩu.           C. Mã hóa dữ liệu.   D. Đáp án khác.

**Câu 4:** Thông thường, khi muốn truy cập vào hệ CSDL, em cần cung cấp:

A. Hình ảnh.                                             B. Chữ kí.

C. Họ tên người dùng.                             D. Tên tài khoản và mật khẩu.

**Câu 5:** Nguyên nhân nào sau đây không phải nguyên nhân gây phá vỡ sự an toàn của CSDL:

A. Sự cố, tai họa ngẫu nhiên B. Cháy nổ

C. Phá hoại dữ liệu D. Bảo vệ dữ liệu

**Câu 6:** Phát biểu nào dưới đây sai khi nói về mã hoá dữ liệu?

A. Mã hóa dữ liệu là quá trình chuyển đổi dữ liệu sang một định dạng khác.

B. Mã hoá dữ liệu để giảm khả năng rò rỉ thông tin.

C. Mã hóa dữ liệu để bảo vệ tính bí mật của dữ liệu.

D. Các thông tin sẽ được an toàn tuyệt đối sau khi đã được mã hoá.

**Câu 7:** Câu nào sai trong các câu dưới đây khi nói về chức năng sao lưu dự phòng và duy trì biên bản hệ thống?

A. Đảm bảo các bản sao ở một vị trí an toàn.

B. Tạo bản sao lưu của CSDL và các tệp biên bản theo định kì.

C. Các bản sao lưu được sử dụng để khôi phục CSDL khi bị lỗi không sử dụng được CSDL.

D. Lưu lại các thông tin cá nhân của người cập nhật.

**Câu 8:** Phát biểu nào sau đây không đúng khi nói về nén dữ liệu?

A. Làm giảm dung lượng bộ nhớ lưu trữ dữ liệu đó.

B. Góp phần tăng cường tính bảo mật.

C. Phát hiện những lần truy cập không bình thường vào dữ liệu.

D. Biết quy tắc giải nén có thể biết được dữ liệu gốc.

**Câu 9:** Với vị trí người dùng, em có thể làm gì để bảo vệ hệ thống khi khai thác CSDL?

A. Đổi mật khẩu thường xuyên.

B. Mã hóa thông tin và nén dữ liệu.

C. Tự giác thực hiện các điều khiển do pháp luật quy định.

D. Tất cả đáp án trên.

**Câu 10:** Xét dãy BAAC. Mã hóa dãy kí tự trên theo quy tắc vòng tròn với độ dịch k=3, ta được mã:

A. EDDF               B. EFFG           C. DEEF         D.EDF

**CHỦ ĐỀ F\_ICT. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ VỚI SỰ TRỢ GIÚP CỦA MÁY TÍNH**

**THỰC HÀNH TẠO VÀ KHAI THÁC CƠ SỞ DỮ LIỆU**

**BÀI 1. LÀM QUEN VỚI MICROSOFT ACCESS**

**1. Microsoft Access là phần mềm hệ quản trị CSDL phù hợp với ai?**

A. Cơ quan. B. Doanh nghiệp nhỏ.

C. Người dùng cá nhân. D. Tất cả đều đúng.

**2. Vùng nút lệnh trong Access nằm ở đâu?**

A. Trên cùng. B. Bên trái. C. Bên phải. D. Dưới cùng.

**3. Vùng điều hướng trong Access hiển thị gì?**

A. Các lệnh thường dùng. B. Các thẻ tên của đối tượng.

C. Các đối tượng trong một CSDL. D. Các biểu tượng của đối tượng.

**4. Phần đuôi tệp của tệp CSDL Access là gì?**

A. .accdb B. .docx C. .pptx D. .xlsx

**5. Làm thế nào để mở một đối tượng trong Access?**

A. Nháy đúp chuột vào biểu tượng của đối tượng.

B. Nháy chuột phải vào biểu tượng của đối tượng.

C. Nháy chuột vào thẻ tên của đối tượng.

D. Nháy dấu ở góc trên bên phải màn hình.

**6. Cách nào để thay đổi khung nhìn trong Access?**

A. Nháy chuột nút lệnh View và chọn khung nhìn thích hợp.

B. Nháy chuột vào các nút lệnh chọn khung nhìn có sẵn ở góc phải dưới của cửa sổ Access.

C. Nháy chuột phải lên thẻ đối tượng đang mở và chọn khung hình thích hợp.

*D*. Tất cả đều đúng.

**7. Để tạo CSDL mới từ Blank database, ta cần thực hiện các bước nào sau đây**

A. Mở Access, chọn New, tìm và chọn khuôn mẫu, đổi tên tệp, xác định thư mục chứa tệp, nhấn Create.

B. Mở Access, chọn New, chọn Blank desktop database, đổi tên tệp, xác định thư mục chứa tệp, nhấn Create.

C. Mở Access, chọn New, chọn Blank desktop database, tìm và chọn khuôn mẫu, đổi tên tệp, xác định thư mục chứa tệp, nhấn Create.

D. Mở Access, chọn New, chọn Blank desktop database, đổi tên tệp, xác định thư mục chứa tệp, nhấn Save.

**8. Vùng nút lệnh trong MS Access có chức năng gì?**

A. Hiển thị các đối tượng trong CSDL.

B. Hiển thị các biểu tượng của đối tượng.

C. Hiển thị các lệnh thường dùng tại thời điểm làm việc.

D. Hiển thị các thẻ tên của đốtượng.

**9. Có bao nhiêu cách để tạo CSDL mới trong Access?**

A. 4 B. 1 C. 3 D. 2

**10. Làm thế nào để thay đổi khung nhìn trong Microsoft Access?**

A. Nhấp chuột vào nút lệnh View và chọn khung nhìn thích hợp.

B. Nhấp chuột vào nút lệnh Create và chọn khung nhìn thích hợp.

C. Nhấp chuột trái lên thẻ đối tượng đang mở và chọn khung nhìn thích hợp.

D. Nhấp chuột vào nút lệnh Home và chọn khung nhìn thích hợp.

**BÀI 2. TẠO BẢNG TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU**

**Câu 1: Thành phần cơ sở của Access là:**

A. Table B. Field C. Record D. Field name

**Câu 2: Để mở một bảng ở khung nhìn thiết kế, ta chọn bảng đó rồi:**

A. Click vào nút  B. Bấm Enter

C. Click vào nút  D. Click vào nút 

**Câu 3: Phát biểu nào sau là *đúng* nhất ?**

A. Record là tổng số hàng của bảng B. Data Type là kiểu dữ liệu trong một bảng

C. Table gồm các cột và hàng D. Field là tổng số cột trên một bảng

**Câu 4: Đâu là kiểu dữ liệu văn bản trong Access:**

A. Character B. String C. Short Text D. Currency

**Câu 5: Trong Access, dữ liệu kiểu ngày tháng được khai báo bằng:**

A. Day/Type B. Date/Type C. Day/Time D. Date/Time

**Câu 6: Cửa sổ cấu trúc bảng được chia làm những phần nào?**

A. Phần định nghĩa trường và phần các tính chất của trường

B. Tên trường (Field Name), kiểu dữ liệu (Data Type) và mô tả trường (Description)

C. Tên trường (Field Name), kiểu dữ liệu (Data Type) và các tính chất của trường (Field Properties)

D. Tên trường (Field Name), kiểu dữ liệu (Data Type), mô tả trường (Description) và các tính chất của trường (Field Properties)

**Câu 7: Khi làm việc với cấu trúc bảng, để xác định tên trường, ta gõ tên trường tại cột:**

A. File Name B. Field Name C. Name Field D. Name

**Câu 8: Khi làm việc với cấu trúc bảng, để xác định kiểu dữ liệu của trường, ta xác định tên kiểu dữ liệu tại cột:**

A. Field Type B. Description C. Data Type D. Field Properties

**Câu 9: Trong khi tạo cấu trúc bảng, muốn thay đổi kích thước của trường, ta xác định giá trị mới tại dòng:**

A. Field Name B. Field Size C. Description D. Data Type

**Câu 10: Trong khung nhìn thiết kế, một trường thay đổi khi:**

A.Một trong những tính chất của trường thay đổi B. Kiểu dữ liệu của trường thay đổi

C.Tên trường thay đổi *D.* Tất cả các phương án trên

**BÀI 3. LIÊN KẾT CÁC BẢNG TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU**

**Câu 1: Điều kiện cần để tạo được liên kết** **là:**

**A.** Phải có ít nhất hai bảng có chung một thuộc tính

**B.** Phải có ít nhất một bảng và một mẫu hỏi có chung một thuộc tính

**C.** Phải có ít nhất một bảng và một biểu mẫu có chung một thuộc tính

**D.** Tổng số bảng và mẫu hỏi ít nhất là 2 và có chung một thuộc tính

**Câu 2: Để thực hiện tạo mối liên kết** **giữa hai bảng thì điều kiện phải là:**

**A.** Trường liên kết của hai bảng phải cùng kiểu dữ liệu

**B.** Trường liên kết của hai bảng phải là chữ hoa

**C.** Trường liên kết của hai bảng phải là kiểu dữ liệu số

**D.** Trường liên kết của hai bảng phải khác nhau về kiểu dữ liệu

**Câu 3: Các bước để tạo liên kết** **với bảng là:** 1. Tạo trang bảng chọn Database Tools\Relationships…  
 2. Tạo liên kết đôi một giữa các bảng  
 3. Đóng hộp thoại Realationships/ Yes để lưu lại  
 4. Chọn các bảng sẽ liên kết

**A.** 1, 4, 2, 3 **B.** 2, 3, 4, 1 **C.** 1, 2, 3, 4 **D.** 4, 2, 3, 1

**Câu 4: Khi tạo cột dữ liệu tra cứu người dùng thiết lập trên cột nào?**

**A**. Cột Field Name **B**. Cột Data Type

**C**. Cột Description **D**. Cột Field Properties

**Câu 5: Để mở cửa sổ Relationships tạo liên kết** **giữa các bảng, ta chọn:**

**A.** Database Tool/ Relationships **B.** Tool/ Relationships

**C.** Create/ Insert/ Relationships ***D*.** Tất cả đều đúng

**Câu 6: Khi liên kết bị sai, ta có thể sửa lại bằng cách chọn liên kết** **cần sửa, sau đó:**

**A.** Chọn Edit RelationShip

**B.** Bấm đúp chuột vào dây liên kết 🡒 chọn lại trường cần liên kết

**C.** Tools 🡒 RelationShip 🡒 Change Field

***D*.** Tất cả các phương án trên

**Câu 7: Để xóa liên kết, trước tiên ta chọn liên kết** **cần xóa. Thao tác nào sau đây sai?**

**A.** Click phải chuột vào dây liên kết cần xoá, chọn Delete 🡒 Yes

**B.** Database Tools 🡒 RelationShip 🡒 Delete 🡒 Yes

**C.** Database Tools 🡒 Delele 🡒 Yes

***D*.** Tất cả các phương án trên

**Câu 8: Muốn xóa liên kết** **giữa các bảng, trong cửa sổ Relationships ta thực hiện:**

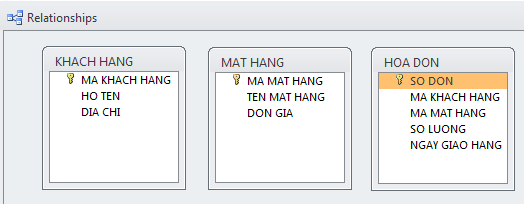
**A.** Chọn đường liên kết giữa hai bảng đó và nhấn Delete/Yes;

**B.** Chọn hai bảng và nhấn Delete;

**C.** Chọn tất cả các bảng và nhấn Delete;

**D.** Không thể xóa được;

**Câu 9: Chọn phương án đúng trong các phương án sau:**



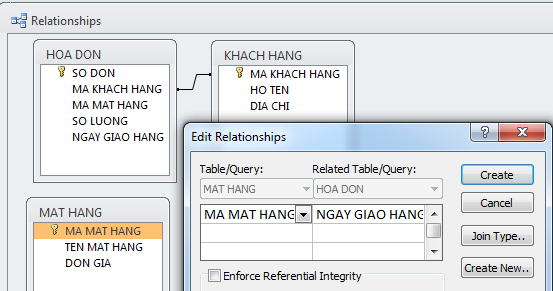
**A.** Bảng KHACH HANG và bảng HOA DON liên kết được với nhau thông qua MA KHACH HANG

**B.** Bảng KHACH HANG và bảng MAT HANG liên kết được với nhau thông qua MA MAT HANG

**C.** Bảng MAT HANG và bảng HOA DON liên kết được với nhau thông qua MA KHACH HANG

**D.** Bảng KHACH HANG và bảng HOA DON liên kết được với nhau thông qua MA MAT HANG

**Câu 10: Điều gì sai khi tạo mối liên kết** **giữa 2 bảng MAT HANG và bảng HOA DON trong hình sau:**



**A.** MA MAT HANG và NGAY GIAO HANG không cùng tên trường và kiểu dữ liệu.

**B.** MA MAT HANG và NGAY GIAO HANG không cùng tên trường.

**C.** MA MAT HANG và NGAY GIAO HANG không cùng độ lớn.

**D.** Không thể tạo được mối liên kết giữa 2 bảng này.

**BÀI 4. TẠO VÀ SỬ DỤNG BIỂU MẪU**

**Câu 1: Biểu mẫu có các loại:**

A. Biểu mẫu nột bản ghi và biểu mẫu nhiều bản ghi

B. Biểu mẫu tách đôi

C. Biểu mẫu có kết buộc với bảng CSDL và biểu mẫu không kết buộc

*D.* Tất cả các phương án trên

**Câu 2. Biểu mẫu tách đôi là gì?**

A. Vùng hiển thị của biểu mẫu được chia thành hai chiều: dọc, ngang.

B. Các mục dữ liệu hiển thị trong biểu mẫu kết buộc trực tiếp với các trường trong bảng CSDL và làm thay đổi dữ liệu của trường khi gõ nhập.

C. Đối lập với biểu mẫu có kết buộc, biểu mẫu không kết buộc không dùng để nhập, chỉnh sữa dữ liệu.

*D*. Tất cả các phương án trên

**Câu 3. Để tạo biểu mẫu tách đôi sau khi chọn lệnh Create/ More Forms**

A. Multiples Items B. Split Form C. Datasheet D. Blank Form

**Câu 4. Để tạo nhanh một biểu mẫu và sau đó sử dụng ngay được ta chọn lệnh:**

A. Forms B. Form Wizard C. Form Design D. Blank Form

**Câu 5: Đối tượng nào sau đây *không* thể cập nhật dữ liệu?**

A. Bảng, biểu mẫu B. Mẫu hỏi, báo cáo C. Báo cáo D. Bảng

**Câu 6. Trình tự thao tác để thiết kế một biểu mẫu bằng tiện ích Form Wizard:**

(1) Nháy chọn **Create/Form Wizard** (2) Chọn dữ liệu nguồn

(3) Nháy nút **Finish** (4) Chọn kiểu bố trí các trường trong biểu mẫu

(5) Chọn các trường dữ liệu đưa vào biểu mẫu

A. (1) -> (2) -> (4) -> (5) ->(3) B. (2)->(3) -> (1) -> (4) -> (5)

C. (1) -> (2) -> (5) -> (4) ->(3) D. (2)->(3) -> (4) -> (5) -> (1)

**Câu 7: Để tạo biểu mẫu đồng bộ hóa trong hộp thoại Form Wizard ta chọn?**

A. Form Wizard B. Blank Form

C. Linked Form D. Form with subform(s)

**Câu 8: Để nhập hoặc xem dữ liệu ta chọn chế độ nào của biểu mẫu?**

A. Layer View B. Form View

C. Design View *D*. Tất cả đều đúng

**Câu 9: Khi muốn sửa đổi thiết kế biểu mẫu, ta chọn biểu mẫu rồi nháy nút:**

A.  B.  C.  D. 

**Câu 10: Để thực hiện sắp xếp bản ghi theo thứ tự tăng dần ta chọn lệnh:**

A. Ascending B. Descending C. Filter D. Remove Sort

**BÀI 5. THIẾT KẾ TRUY VẤN**

**Câu 1. Để thiết kế truy vấn SELECT đơn giản thực hiện**

A. Nháy chuột chọn Create/Query Design B. Nháy chuột chọn Create/Report Design

C. Nháy chuột chọn Create/Table Design D. Nháy chuột chọn Create/Form Design

**Câu 2. Để sắp xếp theo thứ tự tăng dần kết quả truy vấn theo một trường đã chọn, cần thực hiện lệnh nào dưới đây?**

A. Save B. Ascending C. Descending D. Selection

**Câu 3. Để sắp xếp kết quả truy vấn theo một hoặc nhiều trường (lồng nhau), trong vùng lưới QBE, thực hiện trân hàng nào?**

A. Hàng Sort B. Hàng Criteria C. Hàng Field D. Hàng Table

**Câu 4. Cho các bảng sau:**

- DanhMucSach(MaSach, TenSach, MaLoai)

- LoaiSach(MaLoai, LoaiSach)

- HoaDon(MaSach, SoLuong, DonGia)

Để biết giá của một quyển sách thì khi tạo truy vấn cần những bảng nào ?

A. DanhMucSach, LoaiSach B. HoaDon, LoaiSach

C. DanhMucSach, HoaDon D. HoaDon

**Câu 5. Trình tự thao tác để thiết kế một truy vấn SELECT đơn giản, biết:**

(1) Hộp thoại ShowTable xuất hiện, chọn tên bảng -> nhấn nút Add -> nháy Close.

(2) Nháy nút 

(3) Nháy chuột Create/Query Design

(4) Trong vùng lưới QBE: lựa chọn các trường tại hàng Field.

(5) Ghi lưu truy vấn

A. (1) -> (3) -> (4) -> (5) ->(2) B. (3) -> (1) -> (4) -> (5) ->(2)

C. (3) -> (1) -> (4) -> (2) ->(5) D. (3) -> (4) -> (5) -> (1) ->(2)

**Câu 6. Trong lưới QBE của cửa sổ truy vấn (truy vấn ở chế độ thiết kế) thì hàng Criteria có ý nghĩa gì?**

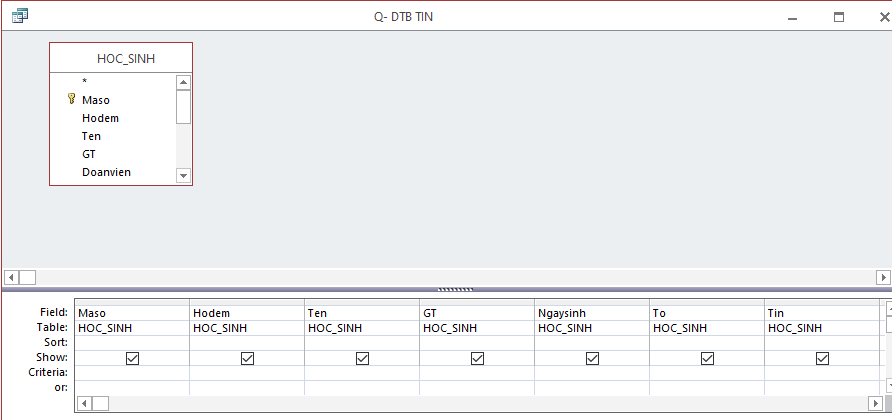
A. Là nơi viết các biểu thức logic thể hiện tiêu chí lựa chọn bản ghi

B. Xác định các trường xuất hiện trong mẫu hỏi

C. Xác định các trường cần sắp xếp

D. Khai báo tên các trường được chọn

**Câu 7. Trong truy vấn dữ liệu từ bảng học sinh, đưa ra danh sách các học sinh là Nam và có điểm Tin từ 8 trở lên, mô tả điều kiện trong dòng Criteria như thế nào?**



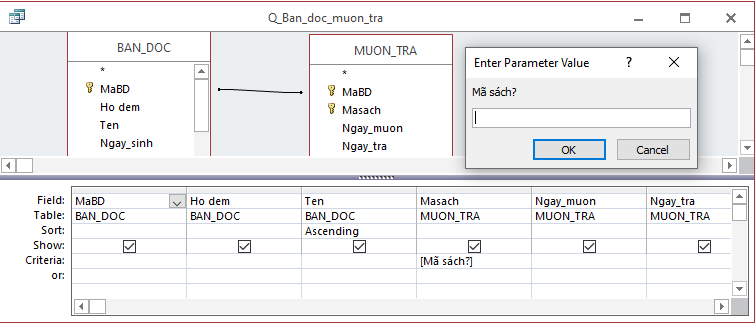
A. Cột [GT] nhập “Nam”, cột [Tin] nhập >=8.0

B. Cột [GT] nhập“Nam”, cột [Tin] nhập >=9.0

C. Cột [GT] nhập “Nam”, cột [Tin] nhập =8.0

D. Cột [GT] nhập “Nam”, cột [Tin] nhập <=8.0

**Câu 8. Cho câu truy vấn sau:**

****

Em hãy cho biết truy vấn tham số trên thực hiện:

A. Đưa ra lời nhắc cho người dùng nhập vào Mã sách muốn chọn.

B. Truy vấn bị lỗi

C. Đưa ra danh sách các mã sách đã mượn trả

D. Đưa ra danh sách gồm: MaBD, Hodem, Ten, Masach, Ngay\_muon, Ngay\_tra của tất cả trong danh sách

**Câu 9. Trong truy vấn tham số, lời nhắc điền tham số viết ở đâu?**

A. trong cặp dấu [] B. trong cặp dấu {}

C. trong cặp dấu () D. trong cặp dấu <>

**Câu 10. Chọn đáp án đúng nhất. Truy vấn hành động làm:**

A. Thay đổi bảng, thay đổi một loạt nhiều bản ghi

B. Kết quả của truy vấn hành động là không thể hồi lại trạng thái trước đó

C. Trước khi thực hiện truy vấn hành động nên sao lưu các bảng liên quan.

D. Tất cả các đáp án trên đều đúng.

**BÀI 6. TẠO BÁO CÁO ĐƠN GIẢN**

**Câu 1: Báo cáo thường được sử dụng để:**

A. Thể hiện được sự so sánh và tổng hợp thông tin từ các nhóm dữ liệu

B. Trình bày nội dung văn bản theo mẫu quy định

*C*. Tạo truy vấn khai thác dữ liệu

*D*. A và B đều đúng

**Câu 2. Để tạo một báo cáo nhanh, chi tiết ta chọn lệnh**

A. Nháy chuột chọn Create/Report

B. Nháy chuột chọn Create/Report Design

C. Nháy chuột chọn Create/Table Design

D. Nháy chuột chọn Create/Form Design

**Câu 3. Để thiết kế một báo cáo cho phép lựa chọn tùy biến theo yêu càu ta chọn lệnh**

A. Report B. Report Wizard C. Report Design D. Blank Report

**Câu 4. Để thiết kế một báo cáo có thể gộp nhóm, thống kê ta chọn lệnh**

A. Chọn Total B. Chọn Group & Sort C. Chọn Insert Image D. Chọn Logo

**Câu 5: Đối tượng nào sau đây *không* thể cập nhật dữ liệu?**

A. Bảng, biểu mẫu B. Mẫu hỏi, báo cáo C. Báo cáo D. Bảng

**Câu 6. Trình tự thao tác để thiết kế một báo cáo bằng tiện ích Report Wizard, biết:**

(1) Chọn dữ liệu nguồn (4) Chọn trường đưa lên báo cáo

(2) Nháy nút **Finish** (5) Chọn cách bố trí dữ liệu

(3) Chọn trường gộp nhóm (6) Nháy chọn **Create/Report Wizard**

A. (1) -> (3) -> (4) -> (5) ->(2)->(6) B. (6)->(3) -> (1) -> (4) -> (5) ->(2)

C. (6) -> (1) -> (4) -> (3) ->(5)->(2) D. (6)->((3) -> (4) -> (5) -> (1) ->(2)

**Câu 7: Chọn phát biểu *sai* trong các phát biểu sau?**

A. Có thể định dạng kiểu chữ, cỡ chữ cho các tiêu đề và dữ liệu trong báo cáo

B. Lưu báo cáo để sử dụng nhiều lần

C. Báo cáo tạo bằng Wizard đạt yêu cầu về hình thức

D. Có thể chèn hình ảnh cho báo cáo thêm sinh động

**Câu 8: Với báo cáo, ta *không* thể làm được việc gì trong những việc sau đây?**

A. Chọn trường đưa vào báo cáo

B. Lọc những bản ghi thỏa mãn một điều kiện nào đó

C. Gộp nhóm dữ liệu

D. Bố trí báo cáo và chọn kiểu trình bày

**Câu 9: Khi muốn sửa đổi thiết kế báo cáo, ta chọn báo cáo rồi nháy nút:**

A.  B.  C.  D. 

**Câu 10: Khi báo cáo đang ở chế độ thiết kế, có thể nháy nút nào để xem kết quả của báo cáo?**

A.  B.  C.  D. 

**BÀI 7. CHỈNH SỬA CÁC THÀNH PHẦN GIAO DIỆN**

**Câu 1:** Có bao nhiêu khung nhìn trong báo cáo?

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

**Câu 2:** Khung nhìn mặc định của báo cáo là gì?

A. Report Header B. Page Header C. Detail D. Report View

**Câu 3:** Khung nhìn nào trong báo cáo hiển thị nhãn tên trường ở đỉnh mỗi cột?

A. Report Header B. Page Header C. Detail D. Page Footer

**Câu 4:** Phần nào của báo cáo xuất hiện ở mỗi trang và hiển thị số thứ tự trang trên tổng số trang và ngày tháng?

A. Report Header B. Page Header C. Detail D. Page Footer

**Câu 5:** Phần nào của báo cáo xuất hiện trong trang cuối của báo cáo và hiển thị thông tin tóm tắt?

A. Report Header B. Page Header C. Detail D. Report Footer

**Câu 6:** Phần nào trong biểu mẫu chứa nội dung chính?

A. Form Header B. Form Footer C. Detail D. Page Footer

**Câu 7:** Loại phần tử nào trong báo cáo được kết nối với trường dữ liệu từ bảng hoặc truy vấn cơ sở dữ liệu?

A. Label B. Data box C. Report Header D. Page Header

**Câu 8:** Phần nào trong báo cáo chứa các hộp dữ liệu?

A. Report Header B. Page Header C. Detail D. Page Footer

**Câu 9:** Có bao nhiêu phần trong biểu mẫu?

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

**Câu 10:** Phần nào trong biểu mẫu hiển thị tiêu đề của biểu mẫu?

A. Form Header B. Form Footer C. Detail D. Page Header

**BÀI 8. HOÀN TẤT ỨNG DỤNG**

**Câu 1:** Trong Access, khi tạo biểu mẫu điều hướng, người dùng có thể chọn bố cục nào?

A. Horizontal Tabs B. Vertical Tabs

C. Dropdown Menu D. Slide-out Panel

**Câu 2:** Biểu mẫu điều hướng trong CSDL Access là gì?

A. Giao diện chứa các nút điều khiển giúp người dùng chuyển đổi giữa các biểu mẫu và báo cáo khác nhau.

B. Giao diện chỉ hiển thị kết quả xuất ra thông tin, không cho phép sửa đổi dữ liệu.

C. Giao diện cho phép xem và nhập dữ liệu, nhưng không cho phép sửa đổi dữ liệu.

D. Giao diện giúp người dùng tìm kiếm các đối tượng cụ thể đã dành cho họ.

**Câu 3:** Báo cáo trong CSDL Access có tính năng gì?

A. Cho phép sửa đổi dữ liệu từ các bảng nguồn bên dưới.

B. Hiển thị kết quả xuất ra thông tin.

C. Giúp người dùng dễ dàng chuyển đổi giữa các biểu mẫu và báo cáo khác nhau.

D. Cho phép xem và nhập dữ liệu, nhưng có tính năng khoá chặt một số trường dữ liệu cần bảo vệ.

**Câu 4:** Biểu mẫu trong CSDL Access có tính năng gì?

A. Giúp người dùng dễ dàng chuyển đổi giữa các biểu mẫu và báo cáo khác nhau.

B. Hiển thị kết quả xuất ra thông tin.

C. Cho phép sửa đổi dữ liệu từ các bảng nguồn bên dưới.

D. Cho phép xem và nhập dữ liệu, nhưng có tính năng khoá chặt một số trường dữ liệu cần bảo vệ.

**Câu 5:** Thiết lập biểu mẫu điều hướng làm bàn điều khiển trung tâm trong Access sẽ che khuất toàn bộ vùng làm việc và vùng điều hướng hay không?

A. Có, che khuất toàn bộ.

B. Chỉ che khuất vùng làm việc.

C. Không, vẫn hiển thị cả vùng làm việc và vùng điều hướng.

D. Chỉ che khuất vùng điều hướng.

**Câu 6:** Khi mở CSDL trong Access, biểu mẫu điều hướng sẽ hiển thị đầu tiên hay không?

A. Có, luôn hiển thị đầu tiên.

B. Không, chỉ hiển thị khi người dùng chọn.

C. Chỉ hiển thị khi được thiết lập làm bàn điều khiển trung tâm.

D. Hiển thị dựa trên thiết lập của người dùng.

**Câu 7:** Biểu mẫu điều hướng trong Access có thể được sử dụng để làm gì?

A. Xem và nhập dữ liệu vào các bảng.

B. Chỉ xem thông tin từ bảng nguồn.

C. Chuyển đổi giữa các biểu mẫu và báo cáo khác nhau.

D. Tạo và quản lý các bảng và truy vấn.

**Câu 8:** Khi người dùng nhấp chuột lên các thẻ trên biểu mẫu điều hướng, điều gì xảy ra?

A. Biểu mẫu hoặc báo cáo sẽ mở để làm việc.

B. Biểu mẫu hoặc báo cáo sẽ xuất hiện trong vùng làm việc.

C. Dữ liệu sẽ được nhập vào biểu mẫu hoặc báo cáo.

D. Các trường dữ liệu sẽ bị khoá và không thể sửa đổi.

**Câu 9:** Vùng điều hướng trong CSDL Access hiển thị những đối tượng nào?

A. Bảng và truy vấn B. Biểu mẫu và báo cáo

C. Bảng và biểu mẫu D. Truy vấn và báo cáo

**Câu 10:** Những đối tượng nào không nên cho phép truy cập trực tiếp trong vùng điều hướng của CSDL Access?

A. Biểu mẫu B. Truy vấn C. Bảng D. Báo cáo

**Câu 11:** Để thiết lập biểu mẫu điều hướng làm bàn điều khiển trung tâm, người dùng cần chọn mục nào trong danh sách các biểu mẫu có sẵn trong CSDL?

A. Tables B. Reports C. Forms D. Queries

**Câu 12:** Để thêm các báo cáo hoặc biểu mẫu khác vào biểu mẫu điều hướng trong Access, người dùng thực hiện thao tác gì?

A. Chọn các đối tượng từ danh sách thả xuống và nhấn nút Add New.

B. Sao chép và dán các đối tượng vào ô Add New.

C. Kéo các đối tượng từ vùng điều hướng và thả vào ô Add New.

D. Nháy đúp vào các đối tượng để thêm vào biểu mẫu điều hướng.

**Câu 13:** Có thể thực hiện những thao tác nào trên biểu mẫu điều hướng trong Access?

A. Xem thông tin từ bảng nguồn.

B. Nhập dữ liệu vào các trường.

C. Chỉnh sửa dữ liệu từ các bảng nguồn.

D. Chuyển đổi giữa các biểu mẫu và báo cáo khác nhau.

**Câu 14:** Trong Access, để thiết lập biểu mẫu điều hướng làm bàn điều khiển trung tâm, người dùng cần truy cập vào đâu?

A. File\Options B. File\Database Options

C. File\Settings D. File\Database Settings

**Câu 15:** Để che khuất vùng điều hướng trong biểu mẫu điều hướng, người dùng cần làm gì?

A. Chọn mục Display Navigation Form.

B. Bỏ đánh dấu chọn trong ô Display Form.

C. Chọn mục Navigation và bỏ đánh dấu chọn.

D. Bỏ đánh dấu chọn trong ô Display Navigation Pane.

**Câu 16:** Để tạo biểu mẫu điều hướng trong CSDL Access, người dùng thực hiện các bước nào sau đây?

A. Chọn Create Navigation trong nhóm Queries, chọn một mục trong danh sách thả xuống, kéo các bảng hoặc truy vấn khác vào ô Add New.

B. Chọn Create Navigation trong nhóm Reports, chọn một mục trong danh sách thả xuống, kéo các biểu mẫu hoặc báo cáo khác vào ô Add New.

C. Chọn Create Navigation trong nhóm Tables, chọn một mục trong danh sách thả xuống, kéo các truy vấn hoặc bảng khác vào ô Add New.

D. Chọn Create Navigation trong nhóm Forms, chọn một mục trong danh sách thả xuống, kéo các báo cáo hoặc biểu mẫu khác vào ô Add New.

**Câu 17:** Để thiết lập biểu mẫu điều hướng làm bàn điều khiển trung tâm trong ứng dụng Access, người dùng thực hiện các bước nào sau đây?

A. Chọn File\Options, chọn mục Current Database, tìm mục Display Form và chọn biểu mẫu điều hướng làm bàn điều khiển trung tâm.

B. Chọn File\Database Options, chọn mục Current Form, tìm mục Display Navigation Form và chọn biểu mẫu điều hướng làm bàn điều khiển trung tâm.

C. Chọn File\Settings, chọn mục Current Database, tìm mục Display Form và chọn biểu mẫu điều hướng làm bàn điều khiển trung tâm.

D. Chọn File\Database Settings, chọn mục Current Form, tìm mục Display Navigation Form và chọn biểu mẫu điều hướng làm bàn điều khiển trung tâm.

**Câu 18:** Làm thế nào để che khuất vùng điều hướng trong biểu mẫu điều hướng trong Access?

A. Tìm mục Navigation trong thiết lập và bỏ đánh dấu chọn trong ô Display Navigation Pane.

B. Tìm mục Display Form và chọn biểu mẫu điều hướng làm bàn điều khiển trung tâm.

C. Tìm mục Display Navigation Form và chọn biểu mẫu điều hướng làm bàn điều khiển trung tâm.

D. Tìm mục Display Navigation Pane và bỏ đánh dấu chọn trong ô Navigation.

**Câu 19:** Khi đóng Access và khởi chạy lại tập CSDL, các thiết lập biểu mẫu điều hướng mới có hiệu lực hay không?

A. Có, ngay khi đóng Access.

B. Có, sau khi khởi chạy lại tập CSDL.

C. Không, phải lưu tập CSDL trước khi đóng Access.

D. Không, phải tạo một tập CSDL mới để áp dụng thiết lập mới.

**CHỦ ĐỀ G. HƯỚNG NGHIỆP VỚI TIN HỌC**

**GIỚI THIỆU NGHỀ QUẢN TRỊ CSDL**

**BÀI: NGHỀ QUẢN TRỊ CSDL**

**Câu 1:** Trách nhiệm của nhà quản trị CSDL trong việc đảm bảo an toàn dữ liệu là gì?

A. Cung cấp thông tin hữu ích và cải tiến hệ thống.

B. Kiểm soát và đảm bảo tính toàn vẹn an toàn cho dữ liệu.

C. Xác định nguyên nhân làm giảm hiệu suất xử lý hệ thống.

D. Cập nhật xu thế phát triển CSDL và tăng khả năng xử lý công việc.

**Câu 2:** Để trở thành nhà quản trị CSDL, người ta có thể học các chuyên ngành nào?

A. Quản trị CSDL và khoa học máy tính.

B. Quản trị CSDL và hệ thống thông tin quản lý.

C. Công nghệ thông tin và quản trị CSDL.

D. Tất cả các phương án trên.

**Câu 3:** Nhiệm vụ chính của nhà quản trị CSDL là gì?

A. Bảo mật dữ liệu và kiểm soát truy cập.

B. Phân tích dữ liệu và cung cấp thông tin hữu ích.

C. Giám sát hiệu suất và điều chỉnh CSDL.

D. Lập kế hoạch phát triển và mở rộng CSDL.

**Câu 4:** Nhà quản trị CSDL cần làm gì để khắc phục giảm hiệu suất xử lý hệ thống?

A. Thay đổi thông số thiết lập trong phần mềm. B. Thay phần cứng có cấu hình mạnh hơn.

C. Điều chỉnh các tham số CSDL. D. Tất cả các phương án trên.

**Câu 5:** Lập kế hoạch phát triển CSDL là nhiệm vụ của ai?

A. Người quản lý điều hành. B. Chuyên viên công nghệ thông tin.

C. Nhà quản trị CSDL. D. Nhà cung cấp phần mềm hệ quản trị CSDL.

**Câu 6:** Công việc giám sát hiệu suất CSDL thuộc trách nhiệm của ai?

A. Nhà quản trị CSDL. B. Chuyên viên công nghệ thông tin.

C. Người quản lý điều hành. D. Nhà cung cấp phần mềm hệ quản trị CSDL.

**Câu 7:** Kiến thức về ngôn ngữ truy vấn CSDL nào là cần thiết cho nhà quản trị CSDL?

A. SQL B. Oracle SQL.

C. DB2 của IBM. *D.* Tất cả các đáp án trên

**Câu 8:** Kiến thức về hệ điều hành nào là cần thiết cho nhà quản trị CSDL?

A. Unix và Linux. B. Unix và Windows.

C. Linux và Windows. D. Unix, Linux và Windows.

**Câu 9:** Những yếu tố nào yêu cầu sự cần trọng và tỉ mỉ trong công việc của nhà quản trị CSDL?

A. Khối lượng dữ liệu lớn và khả năng xử lý công việc.

B. Cập nhật xu thế phát triển CSDL.

C. Kiểm soát và đảm bảo tính toàn vẹn an toàn cho dữ liệu.

D. Tất cả các yếu tố trên.

**Câu 10:** Quản trị CSDL là để đảm bảo việc gì trong tổ chức, doanh nghiệp và chuẩn bị cho các sự cố có thể xảy ra đối với CSDL?

A. Quản lý thông tin cá nhân và tài chính của khách hàng.

B. Đảm bảo an toàn dữ liệu và xác thực quyền truy cập.

C. Giám sát hiệu suất và điều chỉnh CSDL.

D. Lập kế hoạch phát triển và mở rộng CSDL.

**Câu 11:** Nhà quản trị CSDL cần làm gì để đảm bảo tính toàn vẹn an toàn cho dữ liệu?

A. Phát triển các biện pháp bảo mật CSDL.

B. Đảm bảo dữ liệu đến từ các nguồn đáng tin cậy.

C. Cấp quyền và kiểm soát truy cập CSDL.

D. Tất cả các phương án trên.

**Câu 12:** Nhà quản trị CSDL cần cập nhật những gì để đáp ứng nhu cầu khai thác dữ liệu mới?

A. Không gian lưu trữ của CSDL. B. Công suất sử dụng CSDL.

C. Xu thế phát triển CSDL. *D*. Tất cả các yếu tố trên.

**Câu 13:** Nhà quản trị CSDL cần có kỹ năng nào để phân tích dữ liệu?

A. Kỹ năng phân tích các tập dữ liệu và trích xuất thông tin.

B. Kỹ năng phân tích hiệu suất xử lý của hệ thống.

C. Kỹ năng phân tích các thông số thiết lập trong phần mềm.

D. Kỹ năng phân tích xu thế phát triển CSDL.

**Câu 14:** Nhà quản trị CSDL cần xác định nguyên nhân làm giảm hiệu suất xử lý của hệ thống bằng cách nào?

A. Thay đổi các thông số thiết lập trong phần mềm. B. Thay phần cứng có cấu hình mạnh hơn.

C. Điều chỉnh các tham số CSDL. *D.* Tất cả các phương án trên.

**Câu 15:** Nhà quản trị CSDL cần làm việc cẩn trọng và tỉ mỉ vì lý do gì?

A. Vì khối lượng dữ liệu lớn và khả năng xử lý công việc.

B. Vì sai sót nhỏ có thể dẫn đến lỗi nghiêm trọng.

C. Vì cần đưa ra quyết định về CSDL.

D. Vì cần tổ chức nhiệm vụ cho nhân viên công nghệ thông tin.